

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Việt Phương
Giảng viên hướng dẫn : TS. Lê Văn Liên

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN
TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO
VẬN HẢI DƯƠNG**

**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Việt Phương
Giảng viên hướng dẫn : TS. Lê Văn Liên**

HẢI PHÒNG – 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Việt Phương

Mã SV: 11016

Lớp: QT 1103K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán Lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Khái quát được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Phản ánh được thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.

Đánh giá được ưu, nhược điểm của công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2010 và năm 2009.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....

1.1 Cơ sở lý luận về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp.....

1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

1.1.2 Mục đích của Báo cáo tài chính.....

1.1.3 Ý nghĩa của Báo cáo tài chính.....

1.1.4 Đối tượng lập Báo cáo tài chính.....

1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.....

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

1.1.7 Nội dung của Báo cáo tài chính.....

1.1.7.1 Hệ thống Báo cáo tài chính.....

1.1.7.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....

1.1.7.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.....

1.1.7.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.....

1.1.7.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính.....

1.2 Cơ sở lý luận về phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp.....

1.2.1 Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính.....

1.2.2 Ý nghĩa của việc phân tích Báo cáo tài chính.....

1.2.3 Nhiệm vụ của việc phân tích Báo cáo tài chính.....

1.2.4 Cơ sở dữ liệu phân tích Báo cáo tài chính.....

1.2.5 Các phương pháp phân tích Báo cáo tài chính.....

1.3 Cơ sở lý luận về công tác kế toán lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.2 Nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.3.3 Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.3.4 Cơ sở lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.3.5 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ..

1.4 Cơ sở lý luận về công tác kế toán phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.4.1 Khái niệm và mục đích phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh....

1.4.2 Ý nghĩa của việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.4.3 Các phương pháp phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....

1.4.4 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.4.1 Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.4.2 Phân tích khả năng sinh lời

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN HẢI DƯƠNG.....

2.1 Giới thiệu chung về công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

2.1.1 Tên, quy mô, địa chỉ của công ty.....

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển.....

2.1.3 Đặc điểm kinh doanh của công ty.....

2.1.4 Đặc điểm về tổ chức quản lý của công ty.....

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.....

2.2 Thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.....

2.2.1 Công tác kế toán lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.2.2 Công tác kế toán phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN HẢI DƯƠNG

3.1 Đánh giá công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.....

3.1.1 Ưu điểm.....

3.1.2 Nhược điểm.....

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.....

3.2.1 Kiến nghị 1: Về sử dụng tài khoản, sổ sách kế toán

3.2.2 Kiến nghị 2: Về hệ thống Báo cáo tài chính

3.2.3 Kiến nghị 3: Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.2.3.1 Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

3.2.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

KẾT LUẬN.....

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.1 Cơ sở lý luận về hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp về tình hình tài chính (TC), kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) trong kỳ của doanh nghiệp (DN), là nguồn cung cấp thông tin về tình hình TC đáp ứng yêu cầu về quản lý của chủ DN, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.2 Mục đích của Báo cáo tài chính

BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình TC, tình hình KD và các luồng tiền của một DN, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ DN, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC cung cấp những thông tin của một DN về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước;

- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các BCTC tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

1.1.3 Ý nghĩa của Báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin tài chính quan trọng không chỉ đối với DN mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng khác bên ngoài DN, như các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại cũng như các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác liên quan. Sau đây, chúng ta sẽ xem xét vai trò của BCTC với một vài đối tượng chủ yếu:

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của DN đối với ngân sách Nhà nước.

- Đối với nhà quản lý DN: Các nhà quản lý thường cạnh tranh nhau để tìm kiếm nguồn vốn, và cố gắng thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của DN. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mình.

- Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ: Họ đòi hỏi BCTC vì 2 lý do: họ cần các thông tin TC để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết, và để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

- Đối với các kiểm toán viên độc lập: Các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng có lý do để mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tổ chức tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

- Đối với nhà cung cấp: BCTC của doanh nghiệp giúp họ nhận biết cơ bản về khả năng thanh toán, để từ đó họ có thể quyết định bán hàng hay không bán hàng hoặc áp dụng phương thức thanh toán hợp lý để nhanh chóng thu hồi tiền hàng.

- Đối với khách hàng: BCTC giúp họ phân tích, đánh giá khả năng, năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín của doanh nghiệp để quyết định có ứng tiền hàng trước khi mua hàng hay không?

1.1.4 Đối tượng lập Báo cáo tài chính

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể phù hợp với DN vừa và nhỏ tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

- Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

- Công ty mẹ và tập đoàn BCTC hợp nhất phải tuân thủ tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

- Hệ thống BCTC giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.5 Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
 - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
 - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
 - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
 - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.6 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

- *Hoạt động liên tục:*

Khi lập BCTC, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC của doanh nghiệp phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện gây

ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ trong Bản thuyết minh BCTC. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì điều này cần phải nêu rõ trong Bản thuyết minh BCTC, cùng với cơ sở dùng để lập BCTC.

▪ *Cơ sở dồn tích:*

- Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ thông tin liên quan đến các luồng tiền.

- Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

▪ *Nhất quán:*

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác. Tuy nhiên, khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện, hoặc được một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu thì doanh nghiệp được thay đổi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC.

▪ *Trọng yếu và tập hợp:*

- Khi lập và trình bày BCTC, từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt, các khoản mục không trọng yếu thì được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

- Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày BCTC của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

▪ *Bù trừ:*

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi được một chuẩn mực kế toán cụ thể quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí được bù trừ khi được quy định tại một chuẩn mực kế toán cụ thể cho phép hoặc đối với các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

- Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

▪ *Có thể so sánh:*

- Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Trường hợp cần thiết để giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời.

- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Trường hợp không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

1.1.7 Nội dung của Báo cáo tài chính

1.1.7.1 Hệ thống Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tài chính năm
- Báo cáo tài chính giữa niên độ

✓ Báo cáo tài chính năm

BCTC năm gồm:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

✓ Báo cáo tài chính giữa niên độ

BCTC giữa niên độ gồm:

- + BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ
- + BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

*** BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B01a – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a – DN

*** BCTC giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B02b – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a – DN

1.1.7.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

- Tất cả các DN đều phải lập và trình bày BCTC năm. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập BCTC năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên BCTC của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với các DNNN, các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Các DN khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm tắt. Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất giữa niên độ.

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập BCTC hợp nhất sau khi hợp nhất KD theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.7.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính

- Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau

khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập Báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.7.4 Thời hạn lập và nộp Báo cáo tài chính

❖ Đối với doanh nghiệp Nhà nước:

✓ Thời hạn nộp BCTC quý:

- Doanh nghiệp độc lập phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

✓ Thời hạn nộp BCTC năm:

- Doanh nghiệp độc lập phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ Đối với các loại doanh nghiệp khác:

Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

Đối với các doanh nghiệp khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.

1.1.7.5 Nơi nhận Báo cáo tài chính

Theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 các doanh nghiệp phải nộp BCTC cho các cơ quan sau:

Bảng 1.1:

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, năm	x	X	X	x	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	x	X

3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		X	X	x	X
-------------------------------	-----	--	---	---	---	---

(1) Đối với các DNNN đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với DNNN Trung ương còn phải nộp BCTC cho BTC (Cục tài chính DN).

Đối với các loại DNNN như: Ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, DN bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

(2) Các DN phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực thuộc quản lý tại địa phương. Đối với Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính.

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với DN khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) DN quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của DN đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm BC kiểm toán và BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và DN cấp trên.

Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải nộp BCTC cho cơ quan khác theo quy định của pháp luật: như các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán phải nộp BCTC cho Trung tâm giao dịch chứng khoán, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nộp BCTC cho công ty mẹ hoặc các bên liên doanh.

1.2 Cơ sở lý luận về phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm phân tích Báo cáo tài chính:

Phân tích Báo cáo tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở DN được phản ánh trên các Báo cáo tài chính đó.

1.2.2 Ý nghĩa của việc phân tích Báo cáo tài chính:

Nhu cầu sử dụng thông tin trên các Báo cáo tài chính của những người sử dụng chúng khác nhau, phụ thuộc vào chức năng hoạt động của họ. Nội dung này được khái quát như sau:

Bảng 1.2:

Đối tượng sử dụng thông tin	Các quyết định cho các mục tiêu	Yếu tố cần dự đoán cho tương lai	Câu trả lời nhận được từ các thông tin có dạng câu hỏi
Nhà quản trị DN	Điều hành hoạt động SXKD	Lập KH cho tương lai, đầu tư dài hạn, chiến lược SP và thị trường	Chọn phương án nào hiệu quả nhất? Nên huy động nguồn đầu tư nào?
Nhà đầu tư	Có nên đầu tư vào DN này hay không?	Giá trị đầu tư nào sẽ thu được trong tương lai? Các lợi ích khác có thể thu được	Năng lực của DN trong điều hành KD và huy động vốn đầu tư như thế nào?

Nhà cho vay	Có nên cho DN này vay vốn không?	DN có khả năng trả nợ theo đúng hợp đồng vay hay không? Các lợi ích khác đối với nhà cho vay	Tình hình công nợ của DN lợi tức có được chủ yếu từ hoạt động nào? Tình hình và khả năng tăng trưởng của DN
Cơ quan Nhà nước và người lao động	Các khoản đóng góp cho Nhà nước	Hoạt động của DN có thích hợp và hợp pháp không? DN có thể tăng thu nhập cho nhân viên không?	Có thể có biến động gì về vốn và thu nhập trong tương lai?

1.2.3 Nhiệm vụ của việc phân tích Báo cáo tài chính:

- Đánh giá tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn như: xem xét việc phân bổ, đảm bảo vốn cho SXKD có hợp lý không?
- Đánh giá tình hình và khả năng thanh toán của DN.
- Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.
- Phát hiện khả năng tiềm tàng, đề ra các biện pháp khai thác khả năng nâng cao hiệu quả tài chính của DN.

1.2.4 Cơ sở dữ liệu phân tích Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các báo cáo quản trị khác...

1.2.5 Các phương pháp phân tích Báo cáo tài chính

❖ Phương pháp so sánh:

Đây là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính, để vận dụng phép so sánh trong phân tích ta cần quan tâm đến những vấn đề sau đây:

- Tiêu chuẩn so sánh: Là chỉ tiêu gốc được chọn làm căn cứ so sánh.

+ Sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kì trước để đánh giá xu hướng các chỉ tiêu tài chính.

+ Sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp so với mức trung bình tiên tiến của ngành.

+ Sử dụng các số kế hoạch, số dự toán để đánh giá doanh nghiệp có đạt mục tiêu tài chính trong năm.

- Điều kiện so sánh:

+ Chỉ tiêu phân tích phản ánh cùng nội dung kinh tế, cùng phương pháp tính toán và có đơn vị đo lường như nhau.

+ Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán đã ban hành.

- Kỹ thuật so sánh thể hiện qua các trường hợp sau:

+ Trình bày Báo cáo tài chính dạng so sánh nhằm xác định mức biến động tuyệt đối và tương đối của từng chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính qua hai hoặc nhiều kì, qua đó xác định xu hướng các chỉ tiêu.

Vì vậy một báo cáo dạng so sánh thể hiện rõ biến động của chỉ tiêu tổng hợp và các yếu tố cấu thành nên biến động tổng hợp đó.

+ Trình bày báo cáo theo qui mô chung với cách so sánh này, một chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được chọn làm quy mô chung đó. Báo cáo tài chính theo qui mô chung giúp đánh giá cấu trúc các chỉ tiêu tài chính ở doanh nghiệp.

+ Thiết kế các chỉ tiêu có dạng tỉ số: Một tỉ số được xây dựng khi các yếu tố cấu thành nên tỉ số phải có mối liên hệ và mang ý nghĩa kinh tế. Với nguyên tắc trên, nhà phân tích có thể xây dựng chỉ tiêu phân tích phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Các tỉ số còn là công cụ hỗ trợ công tác dự đoán tài chính.

Phương pháp loại trừ:

Phương pháp này nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu tài chính giả định các nhân tố còn lại không thay đổi. Phương pháp phân tích này là công cụ hỗ trợ cho quá trình ra quyết định.

❖ Phương pháp cân đối tỉ lệ:

Các Báo cáo tài chính đều có đặc trưng chung là thể hiện tính cân đối: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn; cân đối giữa doanh thu chi phí, kết quả; cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra dựa trên tính chất cân đối trên nhà phân tích vận dụng phương pháp này để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích.

❖ Phương pháp phân tích tương quan:

Giữa các số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính thường có mối tương quan với nhau. Chẳng hạn một mối tương quan giữa doanh thu với khoản nợ phải thu, với hàng tồn kho ... Vì vậy phân tích tương quan sẽ đánh giá tính hợp lý về biến động giữa chỉ tiêu tài chính, xây dựng các tỉ số tài chính được phù hợp và phục vụ cho công tác dự báo tài chính ở doanh nghiệp.

1.3 Cơ sở lý luận về công tác kế toán lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.3.1 Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

1.3.2 Nội dung và kết cấu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

❖ **Nội dung Báo cáo kết quả HĐKD**

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (lãi, lỗ) cũng như tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước về thuế, phí và lệ phí... trong một kỳ báo cáo.

❖ **Kết cấu Báo cáo kết quả HĐKD**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;
- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;
- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;
- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh)

Bảng 1.3:

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.28		

(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22	VI.29		
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.30		
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày..... tháng..... năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3.3 Ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có ý nghĩa rất lớn trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu đề ra về chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động khác và kết quả của doanh nghiệp sau một kỳ kế toán.

- Số liệu trên báo cáo này còn là cơ sở để đánh giá khuynh hướng hoạt động và xu hướng phát triển của doanh nghiệp trong nhiều năm liền và dự báo hoạt động trong tương lai.

- Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể đánh giá hiệu quả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

- Ngoài ra nó còn cho phép đánh giá tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác, từ đó đánh giá được tình hình thanh toán của doanh nghiệp.

1.3.4 Cơ sở lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.
- Căn cứ và sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.3.5 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Năm trước” của báo cáo năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước.
- Phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Năm nay” như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu xác định trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và TK 512

“Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có TK 521 "Chiết khấu thương mại", TK 531 "Hàng bán bị trả lại", TK 532 "Giảm giá hàng bán", TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, BĐS đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, Hàng bán bị trả lại, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế Xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02}.$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hoá đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}.$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết TK 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế số phát sinh bên Có TK 641 "Chi phí bán hàng" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào lũy kế số phát sinh bên Có TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 – Mã số 22 – Mã số 24 – Mã số 25. Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 "Thu

nhập khác" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32.

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8211 đối ứng với bên Có TK 911 trong năm báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8211).

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8212, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 8212 đối ứng với bên Có TK 911 trong năm báo cáo, (Trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết TK 8212).

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (Sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - (\text{Mã số 51} + \text{Mã số 52}).$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)

Chỉ tiêu được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 "Lãi trên cổ phiếu".

1.4 Cơ sở lý luận về công tác kế toán phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.1 Khái niệm và mục đích phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích Báo cáo kết quả HĐKD là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh và phân tích số liệu trên Báo cáo kết quả HĐKD để làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp, cụ thể là sự biến động của doanh thu, chi phí trong từng thời kỳ báo cáo và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong báo cáo.

Phân tích Báo cáo kết quả HĐKD giúp cho các nhà phân tích đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi, tiềm năng, hiệu quả hoạt động kinh doanh, đánh giá những triển vọng cũng như rủi ro trong tương lai của doanh

nghiệp. Trên cơ sở đó cung cấp thông tin cho các chủ thể quản lý về tình hình TC để đưa ra những quyết định phù hợp.

1.4.2 Ý nghĩa của việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Xuất phát từ nhu cầu thông tin về tình hình tài chính của chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác:

- Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp: Làm thế nào để điều hành quá trình sản xuất kinh doanh sao cho hiệu quả, thu được lợi nhuận tối đa và tiết kiệm tối đa chi phí. Dựa trên cơ sở phân tích báo cáo nhà quản trị có thể định hướng hoạt động, lập kế hoạch đưa ra phương thức nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, chính sách tài trợ cho phù hợp.

- Đối với các tổ chức tín dụng dài hạn: Thường quan tâm đến tiềm lực trong dài hạn như: đánh giá khả năng đáp ứng các khoản thanh toán cố định (tiền lãi, nợ gốc) trong tương lai.

- Đối với các nhà đầu tư: Quan tâm đến sự an toàn của lượng vốn đầu tư, mức độ sinh lãi, thời gian hoàn vốn. Do đó việc phân tích BCTC sẽ đưa ra quyết định có nên đầu tư hay không, đầu tư dưới hình thức nào, lĩnh vực nào.

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: Xác định các khoản nghĩa vụ phải thực hiện đối với cơ quan thuế, cơ quan thống kê...

1.4.3 Các phương pháp phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Phân tích theo chiều ngang: phản ánh biến động tăng giảm của từng khoản mục cuối năm so với đầu năm.
- Phân tích theo chiều dọc: Các khoản mục sẽ được so sánh với doanh thu để xác định tỷ lệ kết cấu của từng khoản mục.

Để phân tích các hoạt động kinh tế trong DN, người ta sử dụng rất nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp tương quan, phương pháp ngoại suy... Nhưng phân tích Báo cáo kết quả HĐKD người ta chủ yếu dùng 3 phương pháp so sánh, phương pháp tỉ lệ và phương pháp cân đối.

❖ *Phương pháp so sánh:*

Đây là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính, dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

- So sánh theo chiều ngang cuối kỳ với đầu năm để đánh giá sự tăng hay giảm của các chỉ tiêu TC và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi tình hình TC của DN.

- So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch để thấy được mức độ phần đầu của DN đã được hay chưa.

- So sánh số trung bình của DN với trung bình ngành để thấy tình hình TC của DN đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa so với các DN cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của 1 khoản mục nào đó trong các liên độ kế toán liên tiếp.

Để vận dụng phép so sánh trong phân tích ta cần quan tâm đến những vấn đề sau:

✓ Tiêu chuẩn so sánh: là chỉ tiêu gốc được chọn làm căn cứ để so sánh.

- Sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kỳ trước để đánh giá xu hướng các chỉ tiêu tài chính.

- Sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp so với mức trung bình tiên tiến của ngành.

- Sử dụng số kế hoạch, số dự đoán để đánh giá doanh nghiệp có đạt mục tiêu tài chính trong năm.

✓ Điều kiện so sánh:

- Chỉ tiêu phân tích phản ánh cùng nội dung kinh tế, cùng phương pháp tính toán và có đơn vị đo lường như nhau.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán đã ban hành.

✓ Phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: Là mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

- So sánh tương đối: Là tỷ lệ % mức độ biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của 1 chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

❖ *Phương pháp phân tích tỷ lệ.*

- Phương pháp này được áp dụng một cách phổ biến trong phân tích TC vì nó dựa trên ý nghĩa của các tỷ lệ trong các quan hệ tài chính của DN.

- Phương pháp tỷ lệ giúp cho các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách khái quát có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó, nguồn thông tin kinh tế và TC được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn.

❖ *Phương pháp cân đối:*

- Là phương pháp mô tả và phân tích các hoạt động kinh tế mà giữa chúng tồn tại mối quan hệ cân bằng.

- Các BCTC đều có đặc trưng chung là thể hiện tính cân đối: cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, cân đối giữa doanh thu, chi phí và kết quả, cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra...

- Phương pháp cân đối thường kết hợp với các phương pháp so sánh để giúp người phân tích có được đánh giá toàn diện về tình hình tài chính. Nhà phân tích vận dụng tính chất cân đối để xem xét ảnh hưởng của từng nhân tố đến biến động của chỉ tiêu phân tích.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp: phân tích các chỉ số, phương pháp số chênh lệch... và nhiều khi do đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.4 Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.4.4.1 Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước) dựa vào việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ

trước (năm nay với năm trước). Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt chú ý đến sự biến động doanh thu thuần, tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đồng thời giải trình tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng hay giảm là do những nhân tố nào ảnh hưởng đến (Bởi đây là bộ phận lợi nhuận chiếm tỷ trọng lớn và quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp) dựa vào công thức:

$$LN = DT - GV + (D_{TC} - C_{TC}) - C_B - C_Q \tag{1.1}$$

- Trong đó:*
- LN : Lợi nhuận kinh doanh;
 - DT : Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ;
 - GV: Giá vốn hàng bán;
 - D_{TC} : Doanh thu tài chính;
 - C_{TC} : Chi phí tài chính;
 - C_B : Chi phí bán hàng;
 - C_Q : Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta tiến hành lập bảng phân tích sau:

Bảng 1.4:

Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước	Kỳ này	Tăng giảm	
				Số tiền(đ)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10				
4. Giá vốn hàng bán	11				

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30				
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Sau khi tiến hành phân tích số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, người ta tiến hành tính toán, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- *Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí:*

Các chỉ tiêu này càng nhỏ thì chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Trị giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.2)$$

$$\text{Tỷ suất chi phí bán} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.3)$$

$$\begin{aligned} & \text{hàng trên doanh thu} \\ & \text{thuần} \\ & \text{Doanh thu thuần} \\ \text{Tỷ suất chi phí quản lý} &= \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.4) \\ & \text{trên doanh thu thuần} \end{aligned}$$

- *Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh:*

Các chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả.

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt} \\ & \text{động kinh doanh trên} \\ & \text{Doanh thu thuần} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.5)$$

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ suất lợi nhuận trước} \\ & \text{thuế trên doanh thu thuần} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.6)$$

$$\begin{aligned} & \text{Tỷ suất lợi nhuận sau} \\ & \text{thuế trên doanh thu thuần} \end{aligned} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.7)$$

Thực chất của việc tính toán, nhóm các chỉ tiêu trên là việc xác định tỷ lệ từng chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với tổng thể là doanh thu thuần.

Về phương pháp phân tích thông qua các chỉ tiêu này là so sánh kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước) của từng chỉ tiêu để xác định dấu hiệu của tính hiệu quả hoặc không hiệu quả làm tiền đề cho việc lựa chọn, đi sâu tìm hiểu những vấn đề khác, làm rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Ta có thể lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.5:

Bảng phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Nhóm	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch
1	Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất chi phí bán hàng			

	trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần			
2	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần			
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần			

1.4.4.2 Phân tích khả năng sinh lời

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận càng cao doanh nghiệp càng tự khẳng định vị trí, giá trị tồn tại của mình trong nền kinh tế thị trường. Vì vậy khi phân tích tình hình tài chính phải xem xét tình hình hiệu quả của việc sử dụng vốn, đây cũng là tiêu chí quan tâm đặc biệt của các nhà đầu tư, các nhà tín dụng vì nó gắn liền với lợi ích của họ trong cả hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn người ta sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần(ROS):

- Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\% \quad (1.8)$$

- Cách lấy số liệu:

+ LNST lấy ở chỉ tiêu mã số 60, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

+ DTT lấy ở chỉ tiêu mã số 10, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

- Ý nghĩa:

ROS phản ánh năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra sản phẩm có chi phí thấp hoặc giá bán cao. Với hệ số này cho biết trong 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Đánh giá:

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ tốc độ tăng của doanh nghiệp lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu → khả năng sinh lời của doanh nghiệp lớn.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn đầu tư (ROI):

- Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng Vốn đầu tư} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\% \quad (1.9)$$

Trong đó:

$$\text{Vốn kinh doanh bình quân} = \frac{\text{Vốn kinh doanh đầu kỳ} + \text{Vốn kinh doanh cuối kỳ}}{2} \quad (1.10)$$

- Cách lấy số liệu:

+ LNST lấy ở chỉ tiêu mã số 60, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

+ VKĐĐK lấy ở chỉ tiêu mã số 440, cột đầu kỳ phần nguồn vốn trên BCĐKT.

+ VKĐCK lấy ở chỉ tiêu mã số 440, cột cuối kỳ phần nguồn vốn trên BCĐKT.

- Ý nghĩa:

ROI là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của 1 đồng vốn đầu tư. Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng vốn đầu tư bỏ ra trong kỳ sẽ đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Đánh giá:

Chỉ tiêu này càng lớn so với các kỳ trước càng chứng tỏ khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

Tỷ suất sinh lời của Tài sản (ROA):

- Công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LNTT và lãi vay}}{\text{Tổng TS bình quân}} \quad (1.11)$$

- Ý nghĩa:

Cho biết mỗi đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này phản ánh thước đo hiệu quả sử dụng tài sản của DN.

- Cách lấy số liệu:

+ Lợi nhuận trước thuế và lãi vay = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế + Chi phí lãi vay.

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Lấy ở chỉ tiêu Mã số 50: cột Kỳ này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Chi phí lãi vay: Lấy ở chỉ tiêu Mã số 23 - Chi phí lãi vay: cột Kỳ này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tổng tài sản bình quân được tính theo công thức:

$$\text{Tổng tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng TS ĐK} + \text{Tổng TS CK}}{2} \quad (1.12)$$

+ Tổng tài sản đầu kỳ: Lấy ở chỉ tiêu Mã số 250 - Tổng cộng tài sản: cột Số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

+ Tổng tài sản cuối kỳ: Lấy ở chỉ tiêu Mã số 250 - Tổng cộng tài sản: cột Số cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán.

- Đánh giá:

+ Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng lớn.

+ Chỉ tiêu này rất quan trọng đối với người cho vay: chỉ tiêu này lớn hơn lãi suất cho vay (khoảng 8%) chứng tỏ DN sử dụng vốn có hiệu quả, có khả năng thanh toán được lãi vay.

+ Chỉ tiêu này thấp hơn lãi suất cho vay chứng tỏ DN mất khả năng thanh toán lãi vay, sử dụng vốn không hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Do mục tiêu của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó mà Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (Doanh lợi vốn chủ sở hữu) là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này, nên chỉ tiêu này luôn được các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm.

- Công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\% \quad (1.13)$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu Bình quân} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2} \quad (1.14)$$

- Cách lấy số liệu:

+ LNST lấy ở chỉ tiêu mã số 60, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

+ VCSHĐK lấy ở chỉ tiêu mã số 400, cột đầu kỳ phần nguồn vốn trên BCĐKT.

+ VCSHCK lấy ở chỉ tiêu mã số 400, cột cuối kỳ phần nguồn vốn trên BCĐKT.

- Ý nghĩa:

+ Chỉ tiêu này cho biết trong 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

+ Chỉ tiêu này cung cấp cách đánh giá về khả năng đảm bảo cho tất cả mọi đối tác góp vốn với công ty.

- Đánh giá:

+ ROE là chỉ tiêu quan trọng nhất về khả năng sinh lời, mức tối thiểu là 0,15.

+ Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ lợi nhuận thu được trên 1 đồng VCSH càng lớn → khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng cao.

+ Hệ số này > 0,2 được coi là hợp lý.

Ngoài ra, ta có thể phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu qua công thức:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu}}{\text{Vòng quay toàn bộ vốn}} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \quad (1.15)$$

Trong đó:

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}} \times 100\% \quad (1.16)$$

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (1.17)$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:

- Công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Lãi vay phải trả} + \text{LNTT}}{\text{Lãi vay phải trả}} \quad (\text{lần}) \quad (1.18)$$

lãi vay

Lãi vay phải trả

- Cách lấy số liệu:

+ LNTT lấy ở chỉ tiêu mã số 50, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

+ Lãi vay phải trả lấy ở chỉ tiêu mã số 23, cột kỳ này trên BCKQHĐKD.

- Ý nghĩa:

Phản ánh khả năng chi trả lãi vay của doanh nghiệp trong kỳ bằng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay.

- Đánh giá:

+ Chỉ tiêu này > 1 chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng chi trả lãi vay bằng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng lớn.

+ Chỉ tiêu này < 1 chứng tỏ lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay của doanh nghiệp không đủ để chi trả lãi vay, tình hình tài chính của doanh nghiệp đang gặp khó khăn.

Vòng quay vốn lưu động:

- Ý nghĩa:

Đo lường hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp. Chỉ tiêu này có ý nghĩa cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

- Công thức:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \quad (1.19)$$

- Cách lấy số liệu:

+ Doanh thu thuần: Lấy ở chỉ tiêu Mã số 10 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: cột Kỳ này trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Vốn lưu động bình quân được tính theo công thức:

$$\text{Vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Vốn lưu động ĐK} + \text{Vốn lưu động CK}}{2} \quad (1.22)$$

+ Vốn chủ sở hữu đầu kỳ: Lấy từ chỉ tiêu Mã số 400 - Vốn chủ sở hữu: cột Số đầu kỳ thuộc phần Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán.

+ Vốn chủ sở hữu cuối kỳ: Lấy từ chỉ tiêu Mã số 400 - Vốn chủ sở hữu: cột Số cuối kỳ thuộc phần Nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán.

- Đánh giá:

Số vòng lưu chuyển vốn lưu động càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng nhanh, doanh thu bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ tăng, vốn lưu động của doanh nghiệp không bị ứ đọng,... giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

2.1 Giới thiệu chung về công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

2.1.1 Tên, địa chỉ của công ty

- ◆ Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương.
- ◆ Tên tiếng Anh: Hai Duong Logistics Holdings Company.
- ◆ Tên viết tắt: HDL.
- ◆ Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- ◆ Trụ sở chính: Km 48+500, quốc lộ 5, X.Việt Hòa, TP.Hải Dương
- ◆ Điện thoại: (84-320) 3.892.157 – 3.892.158
- ◆ Fax: (84-320) 3.892.159
- ◆ Email: hdl – holdings@vnn.vn / dzungnd – hdl@vnn.vn
- ◆ Mã số thuế: 0800264604
- ◆ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000023 do sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 9 năm 2002.

2.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

- *Thành tích cơ bản công ty đạt được:*

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương được thành lập từ năm 2002 đến nay trải qua 9 năm hoạt động công ty đã từng bước hoàn thiện và củng cố hoạt động kinh doanh của mình. Với vốn điều lệ ban đầu là 15 tỷ đồng, hiện nay số vốn này đã trên 94 tỷ đồng. Tài sản cố định của công ty tăng đáng kể: năm 2002 tổng tài sản của công ty là 1,123 tỷ đồng, đến năm 2010 là trên 61 tỷ đồng, tăng gấp hơn 60 lần. Sản lượng hàng hóa giao nhận và doanh thu tăng vượt bậc vào thời điểm năm 2006 và 2007. Công ty tạo việc làm cho hơn 100 lao động, làm tốt công tác chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ nhân viên trong công ty, duy trì mức thu nhập bình quân phù hợp theo từng thời điểm, hiện nay thu nhập bình quân là 4 triệu đồng/ 1 lao động. Hàng năm, công ty nộp thuế vào ngân sách Nhà nước trung bình khoảng 500 – 600 triệu đồng.

- *Thuận lợi:*

Do bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, các hoạt động xuất nhập khẩu thúc đẩy giao lưu thông thương hàng hóa giữa các vùng, các khu vực trong nước và quốc tế. Gắn liền với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa là dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa. Quy mô hoạt động xuất nhập khẩu tăng nhanh

trong những năm gần đây là nguyên nhân trực tiếp khiến cho dịch vụ giao nhận vận tải phát triển mạnh mẽ về cả chiều rộng và sâu. Do đó quy mô ngành giao nhận vận tải hàng hóa tăng lên nhanh chóng.

Mặt khác, công ty được UBND TP Hải Dương tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho cảng nội địa và các tổ chức tín dụng hỗ trợ cho vay vốn đầu tư để công ty mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Do vị trí địa lý của công ty thuận lợi nằm trên quốc lộ 5, là cảng nội địa lớn nhất miền Bắc, là đầu mối giao lưu giữa Hà Nội – Hải Phòng công ty đã thu hút được nhiều đối tác kinh doanh và khách hàng lớn lâu năm tín nhiệm.

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý trình độ cao, nắm bắt kịp thời xu hướng phát triển của ngành kinh doanh dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa, làm việc với tinh thần tự giác và có sự đoàn kết thống nhất của tập thể cán bộ nhân viên trong công ty.

▪ *Khó khăn:*

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu cuối năm 2008 ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh năm 2008 và một phần năm 2009, sản lượng và doanh thu giảm đáng kể do tình hình xuất nhập khẩu không ổn định.

Mặc dù thị trường giao nhận là một trong những thị trường sôi động trên thế giới hiện nay nhưng đối với nước ta đây vẫn là thị trường non trẻ. Do đó đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và công ty nói riêng còn gặp nhiều khó khăn nhất là kinh doanh dịch vụ giao nhận vận tải đòi hỏi phải có vốn lớn, trang thiết bị hiện đại và giá thành dịch vụ thường cao, việc mở rộng thị trường còn nhiều hạn chế, thường xuyên bị ảnh hưởng của tính thời vụ, tình hình tài chính gặp nhiều khó khăn, do đó hiệu quả kinh doanh bị hạn chế.

Do công ty đang trong quá trình đầu tư và mở rộng đầu tư, vì vậy công ty chưa có điều kiện về cơ sở vật chất tốt nhất để thu hút thêm khách hàng đến làm thủ tục hải quan và lưu kho lưu bãi tại công ty. Mặt khác nhu cầu vốn để đầu tư rất lớn làm ảnh hưởng đến vốn để phục vụ kinh doanh. Vốn chủ yếu là vốn vay ngân hàng chịu lãi suất nên ảnh hưởng đến lợi nhuận hàng năm.

2.1.3 Đặc điểm kinh doanh của công ty

❖ *Lĩnh vực kinh doanh*

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Khai thuê hải quan.
- Dịch vụ vận chuyển.
- Bốc xếp và nâng hạ hàng hóa.
- Kinh doanh kho bãi.
- Cho thuê vỏ container.
- Kinh doanh tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng.

❖ *Cơ cấu tài sản của công ty*

Công ty hiện đang sở hữu và khai thác cảng nội địa Hải Dương có diện tích quy hoạch 52 hecta bao gồm cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại:

- 5 kho chứa hàng với tổng diện tích 25000m².
- 30 xe container có lắp hệ thống GPS.
- 2 cầu container chuyên dụng.

❖ *Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn*

Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ theo đúng chức năng nhiệm vụ của mình được pháp luật bảo vệ:

- Kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng mục đích thành lập doanh nghiệp.

- Tuân thủ chính sách, chế độ pháp luật của Nhà nước về quản lý quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh và tuân thủ những quy định trong hợp đồng kinh doanh ký với các đối tác trong và ngoài nước.

- Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định và đảm bảo có lãi.

- Chịu sự kiểm tra, thanh tra của các tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện những quy định của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi của người lao động, vệ sinh an toàn lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

Để tăng cường tính chủ động trong hoạt động kinh doanh công ty có quyền hạn sau:

- Chủ động đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng kinh doanh. Giám đốc công ty là người đại diện cho công ty về quyền lợi.
- Tham gia các hoạt động nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh như: xây dựng kho bãi, mua sắm trang thiết bị hiện đại...
- Hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng tại ngân hàng.

2.1.4 Đặc điểm về tổ chức quản lý của công ty

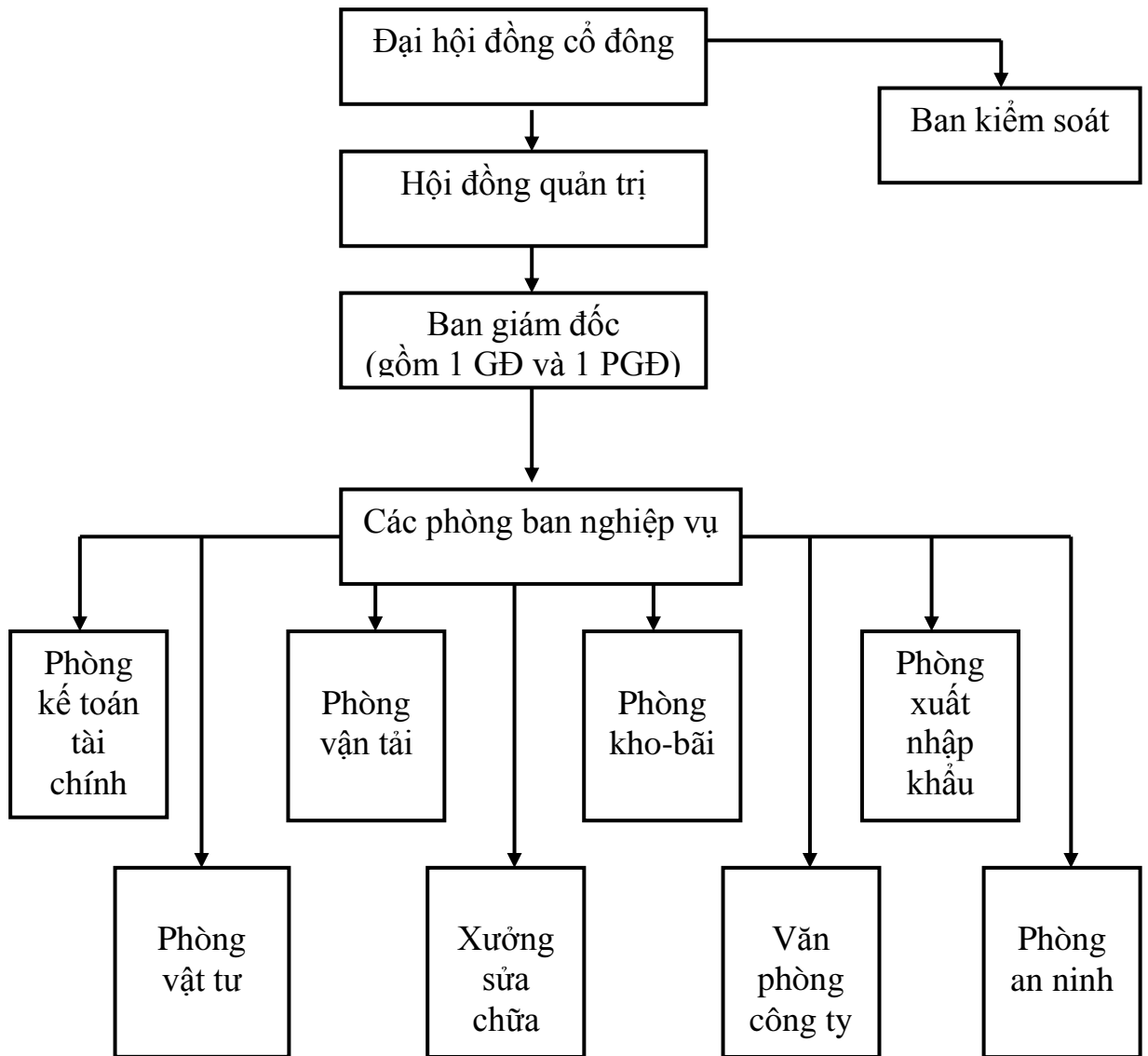
Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

- Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Hải Dương được tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp và các luật khác có liên quan và điều lệ công ty được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.

- Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty hiện tại gồm: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) và Ban giám đốc (BGĐ).

- Các phòng ban nghiệp vụ: phòng kế toán tài chính, phòng vận tải, phòng kho-bãi, phòng vật tư, phòng xuất nhập khẩu, văn phòng công ty, phòng an ninh và xưởng sửa chữa.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty



2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty

❖ *Chuẩn mực kế toán và các chính sách kế toán áp dụng*

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ (theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

- Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy.

- Hình thức sổ sách kế toán áp dụng: nhật ký chung (NKC).

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho (HTK):

+ Nguyên tắc ghi nhận HTK: theo giá gốc.

+ Phương pháp tính giá trị HTK cuối kỳ: giá đích danh

+ Phương pháp hạch toán HTK: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp ghi nhận khấu hao tài sản cố định: tính theo đường thẳng.

- Phương pháp thuế áp dụng: phương pháp khấu trừ.

- Nguyên tắc tính thuế:

+ Thuế suất thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ quy định của Nhà nước tính trên thu nhập chịu thuế.

+ Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: căn cứ vào tình hình thực tế và thời gian nợ.

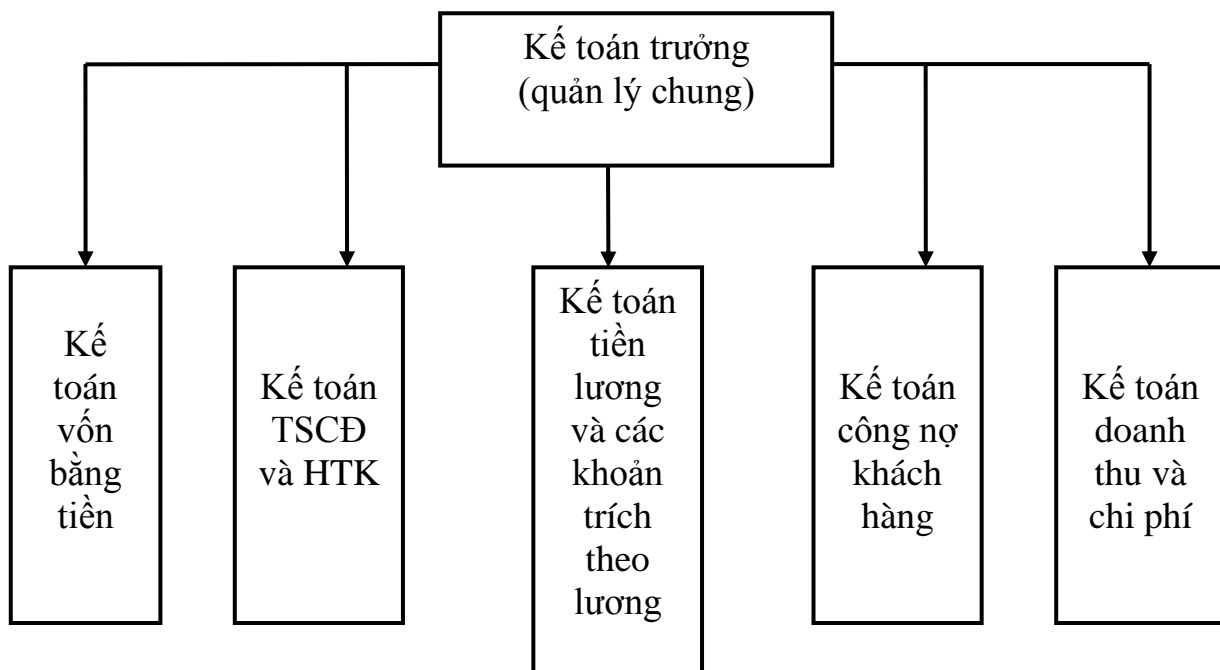
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: ghi nhận chênh lệch tỷ giá mua vào của ngân hàng.

❖ Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Các nghiệp vụ kế toán phát sinh được tập hợp tại phòng kế toán tài chính. Tại đây nhân viên kế toán thực hiện việc thu thập và xử lý thông tin ban đầu, ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ theo chế độ hạch toán đúng quy định của Bộ tài chính, cung cấp đầy đủ, chính

xác kịp thời những thông tin tổng hợp về tình hình tài chính của công ty. Từ đó tham mưu cho ban giám đốc mọi mặt về tình hình kinh doanh để đề ra các giải pháp phù hợp đáp ứng mục tiêu kinh doanh.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại công ty



Tại phòng kế toán tài chính có 6 nhân viên kế toán với nhiệm vụ:

Kế toán trưởng là một kế toán tổng hợp có năng lực điều hành và tổ chức quản lý.

Các kế toán thành phần có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, chịu sự chỉ đạo trực tiếp về nghiệp vụ của kế toán trưởng, trao đổi trực tiếp với kế toán trưởng các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ cũng như về chế độ kế toán, chính sách tài chính của Nhà nước.

❖ *Đặc điểm bộ sổ kế toán*

◆ Công ty lựa chọn bộ sổ kế toán theo hình thức NKC

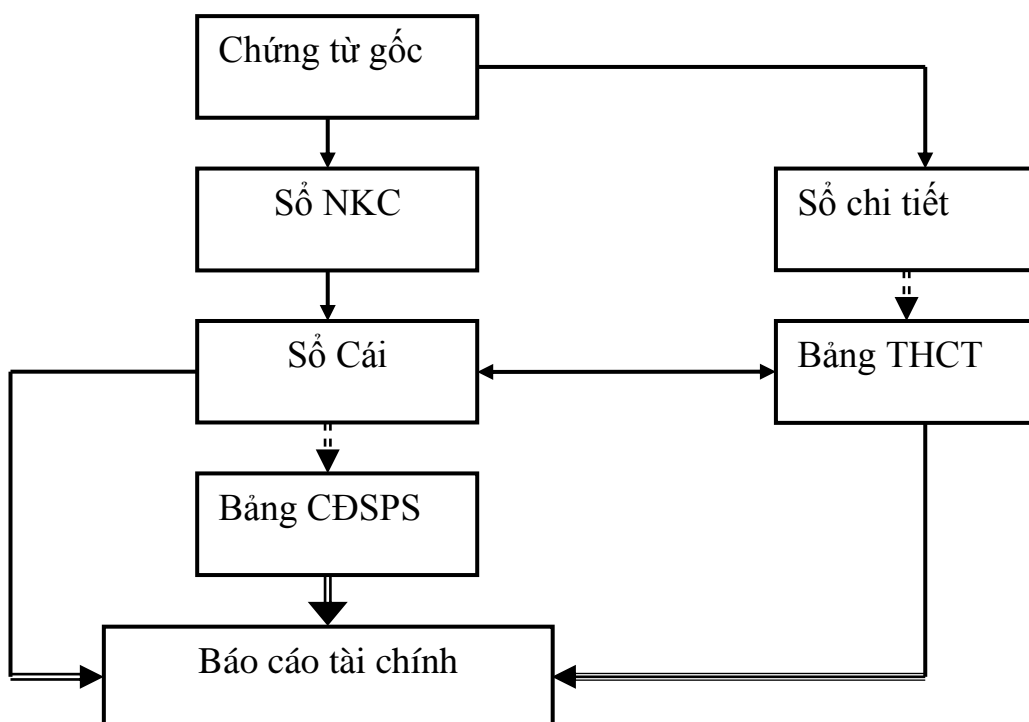
Với việc áp dụng hình thức này trình tự và phương pháp ghi sổ kế toán như sau:

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (NVKTPS) phản ánh ở chứng từ gốc, kế toán tiến hành ghi sổ NKC. Sau đó căn cứ vào sổ NKC ghi vào sổ cái (SC). Đồng thời với việc ghi sổ NKC các NVKTPS được ghi vào sổ chi tiết (SCT) các tài khoản có liên quan.

- Cuối tháng, cộng dồn số liệu trên SC, lập bảng cân đối số phát sinh (BCĐSPS). Từ SCT ghi vào bảng tổng hợp chi tiết (BTHCT), sau đó đối chiếu số liệu trên SC với BTHCT.

- Cuối quý/ năm tổng hợp SC, BCĐSPS và BTHCT để lập BCTC.

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán hình thức NKC



Ghi chú: Ghi hàng ngày: —————>

Ghi cuối tháng:>

Ghi cuối quý/ năm: ==>

Đối chiếu: <==>

◆ Hình thức sổ sách kế toán NKC bao gồm:

- Sổ NKC, Sổ Cái.
- Sổ chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Sổ quỹ tiền mặt.

◆ *Hệ thống Báo cáo kế toán bao gồm:*

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

◆ *Hệ thống tài khoản sử dụng:*

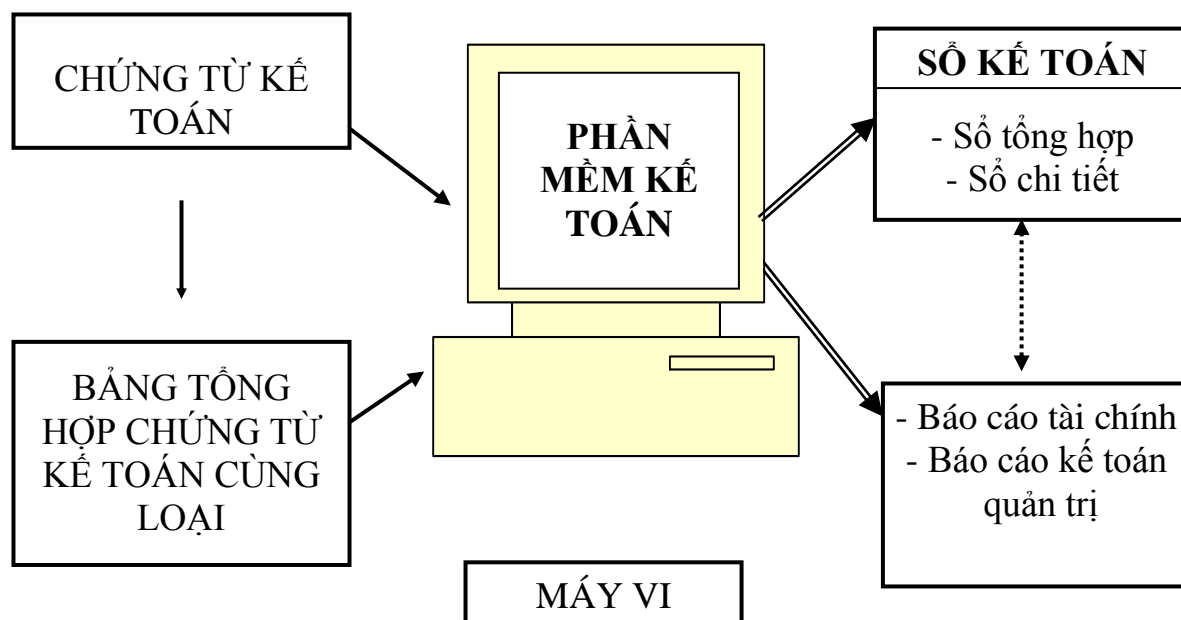
Công ty sử dụng hệ thống chứng từ ban hành theo quy định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

◆ *Hình thức kế toán máy: sử dụng phần mềm kế toán*

Để thuận tiện cho việc ghi sổ kế toán và giảm bớt gánh nặng công việc cho các kế toán viên, công ty áp dụng phần mềm kế toán theo nguyên tắc của hình thức Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4:

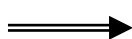
**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH**



Ghi chú:



Nhập số liệu hàng ngày



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm



(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập Báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với Báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in Báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.2 Thực trạng công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

2.2.1 Công tác kế toán lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 – DN)

Trước khi tiến hành lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả HĐKD nói riêng, kế toán công ty phải hoàn thành các công việc sau:

❖ *Kiểm soát chứng từ cập nhật*

Kiểm soát chứng từ kế toán được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của của thông tin phản ánh trên Báo cáo tài chính. Vì vậy đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Kế toán kiểm tra, đảm bảo các chứng từ kế toán là chính xác, có thực. Sau đó phản ánh những chứng từ kế toán này vào sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết có liên quan.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ sách kế toán;
- Đối chiếu số liệu giữa Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

❖ *Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian (Sơ đồ 2.5)*

Các tài khoản thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ nên kế toán phải tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này sang các tài khoản trung gian trước khi khóa sổ kế toán.

Sau khi kiểm tra tính phù hợp, chính xác về mặt số liệu kế toán giữa các tài khoản tổng hợp, giữa số liệu kế toán phản ánh trên sổ cái tài khoản và sổ chi tiết, kế toán căn cứ vào sổ cái các tài khoản để tiến hành kết chuyển.

(*) Phương pháp kết chuyển

- Kết chuyển các loại doanh thu, thu nhập từ tài khoản loại 5, loại 7 sang bên Có của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

- Kết chuyển các loại chi phí từ tài khoản loại 6, loại 8 sang bên Nợ của TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

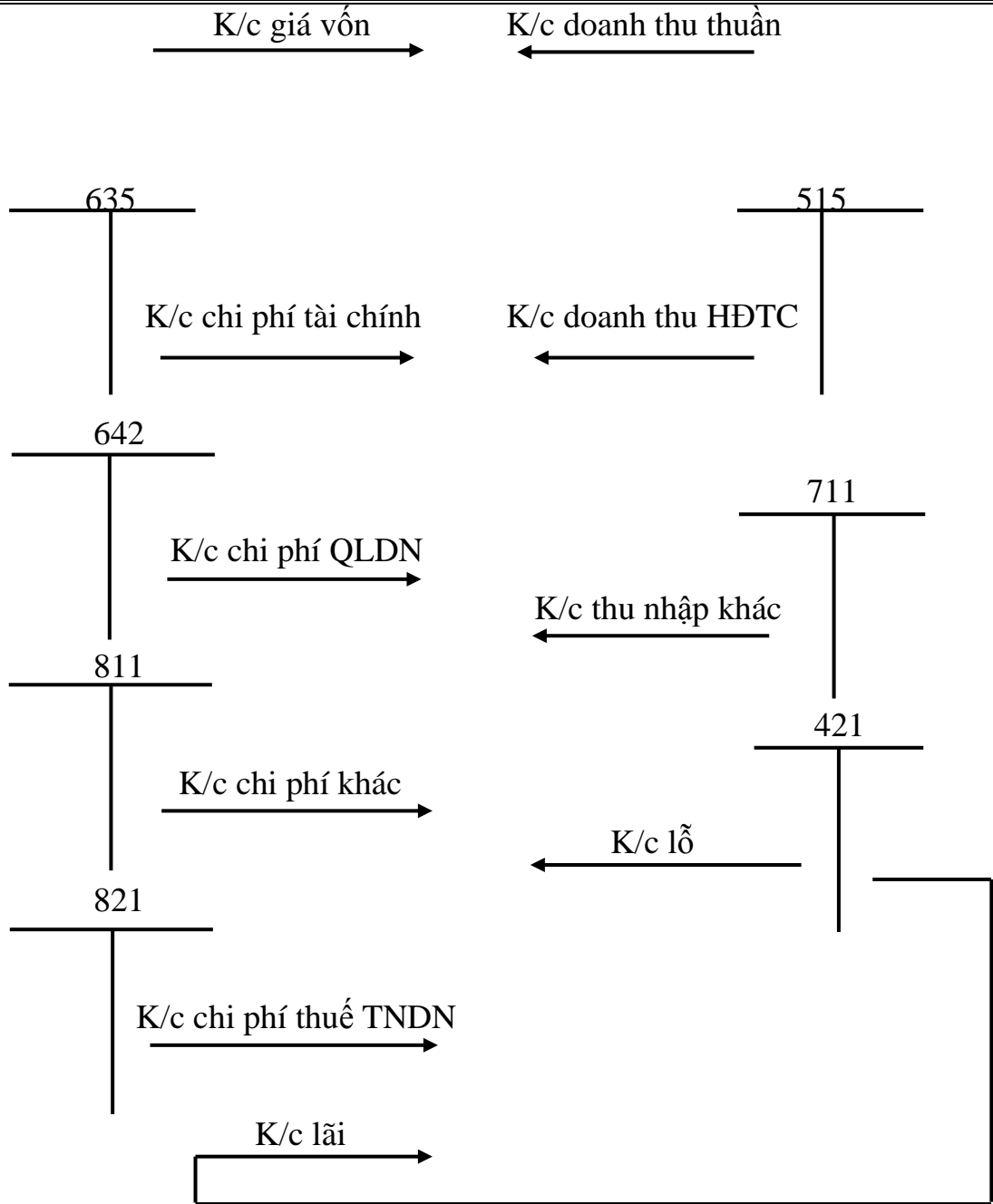
- Nếu tổng doanh thu > tổng chi phí
- + Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế TNDN, kế toán phản ánh số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước vào TK 8211 “chi phí thuế TNDN hiện hành”. Sau đó kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên nợ TK 911.
- + Kết chuyển lãi kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Nếu tổng doanh thu < tổng chi phí: kết chuyển lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(*) Các bút toán kết chuyển trung gian năm 2010:

1) Nợ TK 911: 38.902.687.595 Có TK 632: 32.424.369.780 Có TK 635: 2.793.473.104 Có TK 642: 3.571.605.333 Có TK 811: 113.239.378	3) Nợ TK 8211: 642.748.508 Có TK 3334: 642.748.508
2) Nợ TK 511: 44.851.740.564 Nợ TK 515: 17.786.632 Nợ TK 711: 225.857.714 Có TK 911: 45.095.384.910	4) Nợ TK 911: 642.748.508 Có TK 8211: 642.748.508
	5) Nợ TK 911: 5.549.948.807 Có TK 421: 5.549.948.807

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển trung gian

632	911	511
<i>Sinh viên: Nguyễn Thị Việt Phương</i>	55	<i>Lớp QT1103K</i>



❖ *Tiến hành khóa sổ kế toán*

Khóa sổ kế toán là việc kế toán tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư cuối kỳ của từng tài khoản và sau khi kết chuyển các tài khoản kế toán trung gian xong, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán chính thức.

Kế toán căn cứ vào việc kiểm soát các chứng từ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập các sổ sách kế toán có liên quan, cuối kỳ kế toán lập các bút toán kết chuyển trung gian, khóa các sổ cái, sổ chi tiết và các bảng tổng hợp chi tiết... xác định kết quả kinh doanh.

❖ *Căn cứ, trình tự và phương pháp lập BCKQHĐKD năm 2010:*

(*) Cuối quý IV năm 2010, căn cứ vào:

+ Số liệu trên Báo cáo kết quả HĐKD năm 2009 (**bảng 2.1**) lập vào cột năm trước.

+ Sổ chi tiết bán hàng (có chi tiết các TK 521, 531, 532), Sổ chi tiết TK 635 (có chi tiết chi phí lãi vay), Sổ chi tiết TK 8211, Sổ cái các TK 511, 515, 642, 632, 711, 811, 911 và 421 để lập vào cột năm nay.

→ Kế toán lập Báo cáo kết quả HĐKD năm 2010 (**bảng 2.2**).

(*) Phương pháp lập các chỉ tiêu ở cột năm nay trong Báo cáo kết quả HĐKD năm 2010 như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

Mã số 01 = 44.851.740.564 đồng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này trong năm không phát sinh

Mã số 02 = 0 đồng

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

= 44.851.740.564 - 0

= 44.851.740.564 đồng

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 11} = 32.424.369.780 \text{ đồng}$$

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 20} &= \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.} \\ &= 44.851.740.564 - 32.424.369.780 \\ &= 12.427.370.784 \text{ đồng}\end{aligned}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 21} = 17.786.632 \text{ đồng}$$

7. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 22} = 2.793.473.104 \text{ đồng}$$

Trong đó Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí lãi vay phải trả tính vào chi phí tài chính trong kỳ

$$\text{Mã số 23} = 2.793.473.104 \text{ đồng}$$

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

Đối với doanh nghiệp áp dụng QĐ 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC không sử dụng TK 641.

$$\text{Mã số 24} = 0 \text{ đồng}$$

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng cộng số phát sinh bên Có Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 25} = 3.571.605.333 \text{ đồng}$$

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 30} &= \text{Mã số 20} + (\text{Mã số 21} - \text{Mã số 22}) - \text{Mã số 24} - \text{Mã số 25} \\ &= 12.427.370.784 + (17.786.632 - 2.793.473.104) - 0 - 3.571.605.333 \\ &= 6.080.078.979 \text{ đồng}\end{aligned}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 31} = 225.857.714 \text{ đồng}$$

12. Chi phí khác (Mã số 32)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong năm báo cáo trên Sổ Cái.

$$\text{Mã số 32} = 113.239.378 \text{ đồng}$$

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} \\ &= 225.857.714 - 113.239.378 \\ &= 112.618.336 \text{ đồng}\end{aligned}$$

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

$$\begin{aligned}\text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 6.080.078.979 + 112.618.336 \\ &= 6.192.697.315 \text{ đồng}\end{aligned}$$

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 8211 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" đối ứng với bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trên sổ kế toán chi tiết TK 8211.

$$\text{Mã số 51} = 642.748.508 \text{ đồng}$$

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

$$\text{Mã số 52} = 0 \text{ đồng}$$

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} \\ &= 6.192.697.315 - 642.748.508 \\ &= 5.549.948.807 \text{ đồng} \end{aligned}$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70) Mã số 70 = 0 đồng

(*) Sau khi lập xong Báo cáo kết quả HĐKD:

+ Người lập Báo cáo kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Báo cáo tài chính khác để đảm bảo lập đúng; sau đó ký vào để trình cho kế toán trưởng.

+ Kế toán trưởng xem xét, kiểm tra lại số liệu và ký sau đó trình lên Ban giám đốc.

+ Giám đốc xem xét và kiểm tra lần cuối trước khi ký để nộp cho các cơ quan Nhà nước theo chế độ hiện hành.

Bảng 2.1: Báo cáo kết quả HĐKD năm 2009 tại Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

(Nguồn số liệu được trích từ: Phòng Kế toán – tài chính)

Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương
Km 48+500, quốc lộ 5, X.Việt Hòa, TP.Hải Dương

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	IV.08	37.561.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		37.561.447
4. Giá vốn hàng bán	11		24.892.094
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		12.669.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		57.194
7. Chi phí tài chính	22		5.229.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.980.543
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.585.150
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		3.911.525
11. Thu nhập khác	31		
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác	40		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV.09	3.911.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		376.764
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.534.761
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Người lập
biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Mai

Trần Văn Hào

Nguyễn Đình Dũng

Bảng 2.2: Báo cáo kết quả HĐKD năm 2010 tại Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

(Nguồn số liệu được trích từ: Phòng Kế toán – tài chính)

Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương
Km 48+500, quốc lộ 5, X.Việt Hòa, TP.Hải Dương

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm
1	2	3	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	IV.08	44.851.74
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		44.851.74
4. Giá vốn hàng bán	11		32.424.36
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		12.427.37
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.78
7. Chi phí tài chính	22		2.793.47
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.793.47
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.571.60
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		6.080.07
11. Thu nhập khác	31		225.85
12. Chi phí khác	32		113.23
13. Lợi nhuận khác	40		112.61
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	IV.09	6.192.69
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		642.78
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.549.94
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

**Người lập
biểu**
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Mai

Trần Văn Hào

Nguyễn Đình Dũng

2.2.2 Công tác kế toán phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Sau khi lập xong, kiểm tra tính chính xác của Báo cáo kết quả HĐKD, kế toán trưởng tiến hành phân tích Báo cáo kết quả HĐKD.

Bảng 2.3:

Bảng so sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Mức chênh lệch	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	37.561.447.825	44.851.740.564	+7.290.292.739	+16.254
2. Lợi nhuận gộp	12.669.353.590	12.427.370.784	-0.241.982.806	-1.95
3. Tổng chi phí	8.815.022.388	6.478.317.815	-2.336.704.573	-36.1
4. Lợi nhuận trước thuế	3.911.525.223	6.192.697.315	+2.281.172.092	+36.84
5. Lợi nhuận sau thuế	3.534.761.139	5.549.948.807	+2.015.187.668	+36.31

- Doanh thu thuần năm 2010 so với năm 2009 tăng 7.290.292.739 đồng tương ứng với tỷ lệ 16.254 %.

- Lợi nhuận gộp năm 2010 so với năm 2009 giảm 241.982.806 đồng tương ứng với tỷ lệ 1.95 %.

- Tổng chi phí năm 2010 so với năm 2009 giảm 2.336.704.573 đồng tương ứng với tỷ lệ 36.1 %.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2010 so với năm 2009 tăng 2.281.172.092 đồng tương ứng với tỷ lệ 36.84 %.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2010 so với năm 2009 tăng 2.015.187.668 đồng tương ứng với tỷ lệ 36.31 %.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP GIAO NHẬN KHO VẬN HẢI DƯƠNG

3.1 Đánh giá công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

Sau một thời gian thực tập tại Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương, được tìm hiểu về thực trạng công tác hạch toán kế toán của công ty, em xin có một số nhận xét sau:

3.1.1 Ưu điểm

❖ *Về tổ chức bộ máy quản lý:*

Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập. Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý trực tuyến chức năng phù hợp với yêu cầu quản trị của công ty. Các phòng ban trong Công ty đã luôn hoàn thành đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, tham mưu và giúp việc đắc lực cho Giám đốc Công ty về những công việc thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình.

❖ *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Thời gian thực tập tại phòng kế toán của công ty em nhận thấy công tác kế toán được tiến hành một cách nghiêm túc, phản ánh trung thực và chính xác tình hình hoạt động kinh doanh của công ty.

Nhìn chung bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức chặt chẽ theo hình thức tập trung, có sự phân công công việc rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán

viên. Kế toán viên chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm và thái độ làm việc của từng nhân viên kế toán.

❖ *Về chính sách, chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán mới kịp thời. Các chính sách chế độ kế toán được Bộ tài chính sửa đổi, Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi học tập và nắm bắt các chính sách mới đó. Nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty hoạt động hiệu quả và độ chính xác về chuẩn mực kế toán do Bộ tài chính quy định. Cụ thể, chế độ kế toán công ty áp dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 14/09/2006.

❖ *Về hình thức sổ kế toán*

- Hình thức kế toán áp dụng là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức kế toán thông dụng với nhiều ưu điểm như ghi chép đơn giản, rõ ràng... phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận tiện cho công tác quản lý, theo dõi và tổng hợp số liệu. Khối lượng công việc tuy nhiều nhưng công ty đã thiết lập hệ thống sổ sách một cách rõ ràng, khoa học là điều kiện cho việc cập nhật chứng từ và đối chiếu số liệu.

- Việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại như phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán giúp cho việc ghi chép, vào sổ sách dễ dàng, đơn giản. Do đó việc kiểm tra số liệu được tiến hành thường xuyên, đảm bảo số liệu chính xác, kịp thời, phục vụ nhạy bén nhu cầu quản lý của công ty.

❖ *Về hệ thống tài khoản*

Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo đúng quy định của Nhà nước, luôn cập nhật và áp dụng các thông tư, quy định của Bộ tài chính về sửa đổi bổ sung chế

độ kế toán, nhằm đạt được tính hợp lệ, hợp pháp chung của hệ thống kế toán cũng như tính thống nhất giữa các DN trong công tác hạch toán kế toán.

Công ty vận dụng linh hoạt hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán vào việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính về cơ bản vẫn tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

❖ *Về hệ thống Báo cáo tài chính*

Hệ thống Báo cáo tài chính của công ty được lập theo đúng chế độ và chuẩn mực quy định. Các Báo cáo tài chính luôn đảm bảo được lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hoá tình hình tài chính và ra quyết định quản lý kịp thời.

❖ *Về hệ thống sổ sách, chứng từ*

Cơ chế quản lý hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán tương đối chặt chẽ. Kế toán công ty đã tuân thủ trình tự luân chuyển và xử lý chứng từ kế toán từ khâu lập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ kế toán và lưu trữ bảo quản.

Việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế vào sổ sách kế toán được áp dụng theo đúng chuẩn mực kế toán. Khâu hạch toán ban đầu được thực hiện linh hoạt nhằm mục đích kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ phát sinh, ngăn ngừa kịp thời những hiện tượng vi phạm chính sách, chế độ kế toán tài chính làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Kế toán trưởng đã quy định trình tự và thời gian luân chuyển chứng từ được đánh giá là phù hợp.

❖ *Về nguồn nhân lực:*

Công ty có đội ngũ nhân lực trẻ và liên tục tuyển dụng nhân sự có trình độ tay nghề cao đáp ứng nhu cầu kinh doanh và thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn cho người lao động, ký kết các hợp đồng đào tạo nhân lực như: lớp hải quan, lớp quản lý doanh nghiệp, lớp tiếng anh... cho các nhân viên để nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ chuyên môn.

Các nhân viên kế toán trong công ty là người có chuyên môn và được đào tạo để nâng cao trình độ nghiệp vụ, cũng như cập nhật những sửa đổi, bổ sung của chế

độ kế toán, có tinh thần trách nhiệm cao, luôn luôn hoàn thành tốt công việc của mình, kịp thời cung cấp số liệu một cách rõ ràng, chính xác mỗi khi ban lãnh đạo công ty cần kiểm tra.

Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác đảm bảo hoạt động của toàn công ty là thống nhất. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường hoạt động linh hoạt.

❖ *Về công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD:*

- Công ty thực hiện tốt các công việc chuẩn bị trước khi tiến hành lập Báo cáo tài chính như:

+ Phân công nhiệm vụ cụ thể cho người có trách nhiệm;

+ Chuẩn bị nguồn tài liệu, số liệu để lập và tiến hành kiểm tra đối chiếu tính trung thực của các tài liệu đó;

+ Chuẩn bị các mẫu biểu, phương tiện tính toán cho việc lập Báo cáo tài chính...

- Trước khi lập Báo cáo kết quả HĐKD, kế toán Công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết, sổ và bảng tổng hợp để đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu của các nghiệp vụ phát sinh. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD của Công ty được nhanh chóng, chính xác, phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Việc lập Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả HĐKD nói riêng tại Công ty luôn được đổi mới theo Thông tư và Quyết định mới nhất của Bộ tài chính. Cụ thể, hiện nay Công ty đang lập Báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả HĐKD nói riêng theo Quyết định số 48 ban hành ngày 14/9/2006 của Bộ tài chính.

- Việc lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện trên phần mềm kế toán máy, nhân viên kế toán cũng đã tiến hành các bước kiểm tra các báo cáo này trước khi chuyển cho Kế toán trưởng và Giám đốc ký duyệt. Do đó, Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty luôn đảm bảo tính chính xác và trung thực.

- Việc lập BCTC nói chung và Báo cáo kết quả HĐKD nói riêng về cơ bản công ty đã tuân thủ theo đúng quy định chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo đúng các nguyên tắc là hợp lý, đáng tin cậy và so sánh được.

3.1.2 Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, công tác kế toán trong công ty còn tồn tại những bất cập ở một số khâu và đòi hỏi cần thay đổi để bộ máy kế toán phát huy hết vai trò của mình làm cho tình hình kế toán cũng như tài chính tại công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

❖ Về việc sử dụng tài khoản kế toán

-Theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” có tài khoản chi tiết là 5112 “Doanh thu bán các thành phẩm” chỉ dùng để phản ánh doanh thu từ việc bán thành phẩm thì kế toán công ty lại phản ánh sai nội dung kinh tế, phản ánh doanh thu từ hoạt động cho thuê kho bãi vào tài khoản này.

- Việc làm này là vi phạm quy định về việc doanh nghiệp vừa và nhỏ khi cần bổ sung Tài khoản cấp 1 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 trong hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

❖ Về hệ thống sổ sách kế toán:

Công ty áp dụng Quyết định 48 từ năm 2006 nhưng vẫn tiếp tục sử dụng mẫu Sổ Cái cũ trong khi đó Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với loại sổ này.

❖ Về hệ thống Báo cáo tài chính:

Hệ thống Báo cáo tài chính của công ty khá đầy đủ tuy nhiên vẫn có hạn chế là công ty chưa lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc thu thập thông tin trong phân tích tình hình tài chính.

❖ *Về công tác tổ chức kế toán:*

Kế toán trưởng đồng thời cũng là kế toán tổng hợp nên khối lượng công việc của kế toán trưởng rất lớn. Vừa phải xác định kết quả kinh doanh của từng tháng, quý, năm cũng như thực hiện việc thanh toán với ngân sách Nhà nước về các khoản phải nộp; vừa phải phân tích Báo cáo tài chính và tham mưu cho ban giám đốc... Với khối lượng công việc lớn như vậy sẽ không có nhiều thời gian cho công tác quản lý tài chính, tài sản giúp cho việc thực hiện chiến lược phát triển lâu dài của Công ty bị hạn chế.

Việc ghi chép sổ sách các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đôi khi chưa đúng theo tiến độ nên còn bị dồn tích, dẫn đến không tránh khỏi sai sót, khối lượng công việc cuối kỳ kế toán thường tương đối lớn.

❖ *Về công tác phân tích Báo cáo kết quả HĐKD:*

Việc phân tích Báo cáo kết quả HĐKD do kế toán trưởng thực hiện, tuy nhiên việc phân tích chỉ được tiến hành trong phạm vi hẹp, mới chỉ dừng lại ở việc so sánh 1 số chỉ tiêu để thấy được sự biến động mà chưa chỉ ra được nguyên nhân cũng như giải pháp cho sự biến động đó để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm tăng lợi nhuận của Công ty.

3.2 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty CP Giao Nhận Kho Vận Hải Dương

Dựa trên tình hình thực tế của DN và căn cứ vào chế độ kế toán hiện hành, trong giới hạn hiểu biết của mình, em xin mạnh dạn đưa ra 1 số ý kiến cho việc hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích Báo cáo kết quả HĐKD tại công ty như sau:

3.2.1 Kiến nghị 1: Về sử dụng tài khoản, sổ sách kế toán

Công ty nên áp dụng nhất quán hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC ban hành ngày 14/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Cụ thể:

- Sử dụng Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”, mở chi tiết Tài khoản 6421 “ Chi phí bán hàng” và 6422 “Chi phí quản lý kinh doanh” để tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Tập hợp doanh thu từ việc cho thuê kho vào Tài khoản 5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”.

- Áp dụng Sổ Cái dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung theo mẫu hướng dẫn của Bộ Tài Chính đối với chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (mẫu số S03b – DNN). Có hai lý do:

+ Mẫu Sổ Cái này cho phép ta theo dõi được từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tài khoản, nắm được nội dung kinh tế của nghiệp vụ, thời gian phát sinh và các chứng từ dùng làm căn cứ để ghi chép vào sổ. Nhờ đó kế toán dễ dàng kiểm tra đối chiếu được tính trung thực, chính xác của các nghiệp vụ, phát hiện được sai sót để bổ sung, sửa chữa;

+ Việc sử dụng mẫu Sổ Cái này phù hợp và thống nhất với quy định hiện hành của chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3.2.2 Kiến nghị 2: Về hệ thống Báo cáo tài chính

Hệ thống Báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

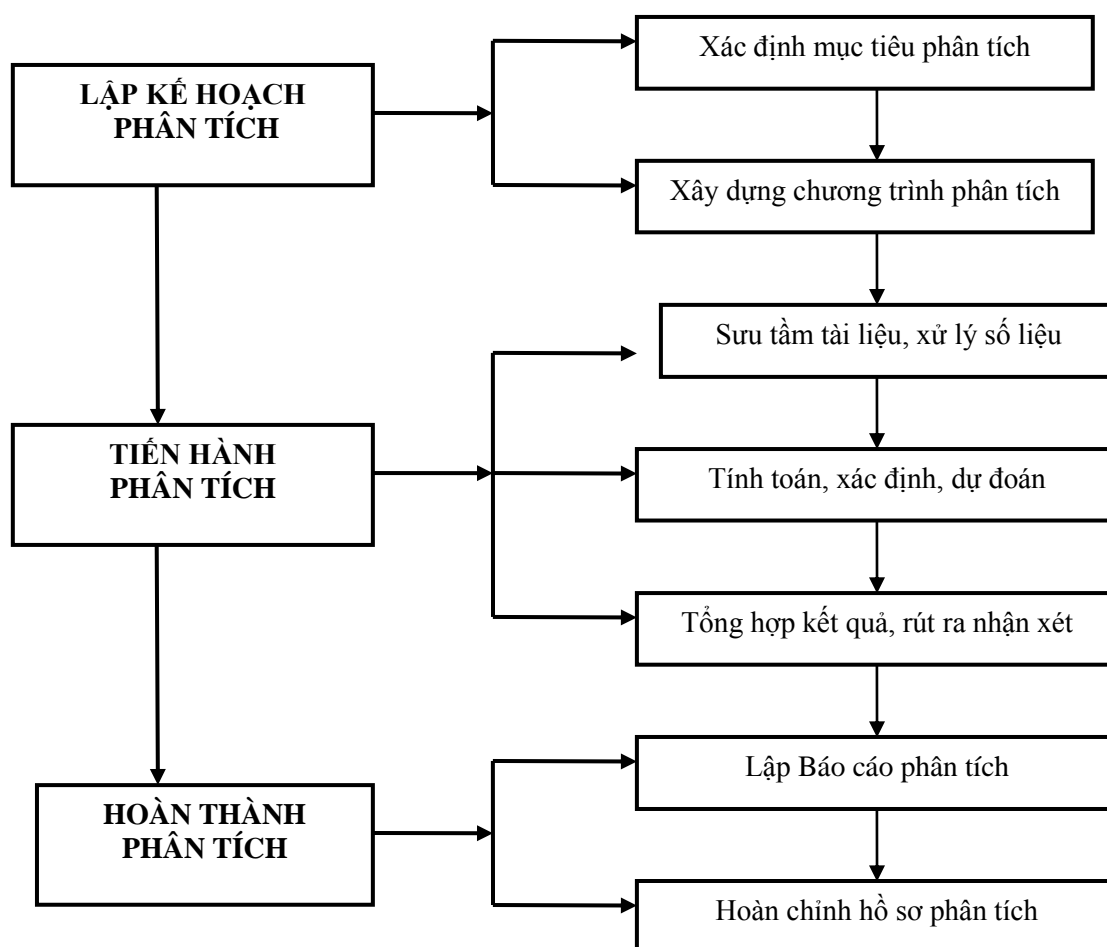
Việc không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một hạn chế của công ty. Với quy mô ngày càng mở rộng thì công tác lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là rất cần thiết để phản ánh dòng tiền vào và dòng tiền ra liên quan đến các hoạt động của công ty và qua báo cáo này ta có thể tiến hành phân tích để có thể biết được lượng tiền thu từ hoạt động nào, tiền chi ra do đâu và khả năng chi trả thực tế của công ty có khả quan không... Do vậy công ty cần chú trọng đến việc phân tích báo cáo này sẽ là nguồn thông tin bổ ích cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

3.2.3 Kiến nghị 3: Hoàn thiện công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty mới chỉ quan tâm đến công tác lập Báo cáo kết quả HĐKD mà chưa chú trọng đến công tác phân tích bảng này, mà sử dụng Thuyết minh Báo cáo tài chính để giải thích đánh giá khái quát một số chỉ tiêu tài chính, vì thế chưa thể hiện hết được những nội dung mà chủ doanh nghiệp cần phải tìm hiểu. Vì vậy công ty nên chú trọng công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, liên hệ giữa các báo cáo này và các báo cáo kế toán khác trong doanh nghiệp, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác kinh doanh từ đó đưa những phương hướng đúng đắn, kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để công tác phân tích được thực hiện tốt, công ty nên tiến hành theo các bước sau:

Sơ đồ 3.1: Các bước phân tích báo cáo



* *Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*

- Trong giai đoạn này kế toán cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân

tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

- Sau khi xác định được mục tiêu phân tích, bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích: xây dựng chương trình phân tích về mặt nội dung, thời gian phân tích, thành phần tham dự, công việc sau khi phân tích.

- Bố trí lực lượng nhân sự cho bộ phận phân tích, bộ phận này thuộc phòng kế toán. Ví dụ: Nhân viên theo dõi mảng công nợ, nhân viên quản lý tiền gửi ngân hàng theo dõi phân tích lãi vay; nhân viên thanh toán tài sản cố định kiêm nhiệm vụ đánh giá tài sản cố định và theo dõi luồng tiền ra vào cũng như phân ngân quỹ phù hợp tiến hành kinh doanh của công ty từng thời điểm.

- Chuẩn bị các vấn đề cần phân tích tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đề ra.

+ Xác định thời gian phân tích: phụ thuộc vào khả năng cập nhật số liệu kế toán từ các phân hành kế toán và lập Báo cáo tài chính.

+ Thành phần tham dự: gồm Ban giám đốc, đại diện cổ đông và các phòng ban.

** Bước 2: Tiến hành phân tích*

Trên cơ sở mục tiêu phân tích và nguồn số liệu có được, bộ phận phân tích cần xác định một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Tuy nhiên hệ thống chỉ tiêu này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán. Việc phân tích cần đi vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu cần phân tích, đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng. Phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh việc kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác. Thường Kế toán trưởng và Kế toán tổng hợp phụ trách công tác phân tích Báo cáo tài chính.

** Bước 3: Hoàn thành phân tích*

- Hoàn thành việc phân tích là việc lập Báo cáo phân tích. Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính.

- Sau khi phân tích có được những kết luận, Ban giám đốc công ty phải tiến hành xác định những việc cần phải khắc phục làm ngay và những việc phải có thời gian mới thực hiện được, sau đó giao nhiệm vụ cho các bộ phận thực hiện khắc phục những hạn chế, phát huy những ưu điểm đạt được.

- Các chỉ tiêu phân tích tài chính là:

+ Phân tích khả năng hoạt động kinh doanh.

+ Phân tích hiệu quả sinh lời của HĐKD.

3.2.3.1 Phân tích khả năng hoạt động kinh doanh

Căn cứ vào Báo cáo kết quả HĐKD năm 2010 của Công ty ta tiến hành lập bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh (**Bảng 3.1**).

Bảng 3.1: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.561.447.825	44.851.740.564	+7.290.292.739	+16.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.561.447.825	44.851.740.564	+7.290.292.739	+16.254
4. Giá vốn hàng bán	24.892.094.235	32.424.369.780	+7.532.275.545	+23.23
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.669.353.590	12.427.370.784	-0.241.982.806	-1.95
6. Doanh thu hoạt động tài chính	57.194.021	17.786.632	-39.407.389	-221.56
7. Chi phí tài chính	5.229.871.930	2.793.473.104	-2.436.398.826	-87.22
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	4.980.543.970	2.793.473.104	-2.187.070.866	-78.3
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.585.150.458	3.571.605.333	-13.545.125	-0.38
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3.911.525.223	6.080.078.979	+2.168.553.756	+35.67
11. Thu nhập khác		225.857.714	+225.857.714	+100
12. Chi phí khác		113.239.378	+113.239.378	+100

13. Lợi nhuận khác		112.618.336	+112.618.336	+100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.911.525.223	6.192.697.315	+2.281.172.092	+36.84
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	376.764.084	642.784.508	+266.020.424	+41.4
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.534.761.139	5.549.948.807	+2.015.187.668	+36.31
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Qua bảng phân tích ta thấy tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2010 tăng 2.015.187.668 đồng tương ứng tăng 36.31 % cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty đã tăng so với năm trước. Lợi nhuận thuần từ HĐKD tăng 2.168.553.756 đồng tức tăng 35.67%. Lợi nhuận khác cũng tăng 112.618.336 đồng tức tăng 100%.

Từ bảng phân tích cho thấy tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 2.281.172.092 đồng với tỷ lệ tăng 36.84 %. Lợi nhuận trước thuế tăng phần lớn là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 2.168.553.756 đồng, còn lợi nhuận khác tăng 112.618.336 đồng. Như vậy khả năng tăng trưởng lợi nhuận của doanh nghiệp là bền vững vì dựa trên nền tảng chủ yếu là tăng hiệu quả kinh doanh.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí để tìm hiểu cụ thể nguyên nhân ta thấy:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 7.290.292.739 đồng tương ứng với tỷ lệ 16.254 %. Có thể thấy đây là sự cố gắng rất lớn của doanh nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ giao nhận. Điều này chẳng những làm tăng doanh thu thuần, tạo điều kiện gia tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mà còn giúp doanh nghiệp thu hồi được vốn. Đi sâu vào phân tích, ta nhận thấy có được sự tăng doanh thu này là do công ty đã tăng số

lượng dịch vụ hoàn thành với việc thu hút nhiều khách hàng mới bên cạnh việc cung cấp dịch vụ cho các khách hàng truyền thống.

- Doanh thu thuần tăng 7.290.292.739 đồng với tỷ lệ tăng 16.254 %. Doanh thu thuần tăng là do doanh thu cung cấp dịch vụ tăng, đồng thời không có khoản giảm trừ doanh thu. Giá vốn hàng bán tăng 7.532.275.545 đồng với tỷ lệ 23.23 %, khi lượng hàng tiêu thụ tăng thì giá thành dịch vụ tăng là điều bình thường, giá thành dịch vụ tăng do yếu tố chi phí đầu vào tăng. Tuy nhiên, tốc độ tăng của giá vốn hàng bán cao hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần. Đây là một xu hướng làm giảm lợi nhuận của Công ty, cần có biện pháp làm giảm giá thành dịch vụ trong thời gian tới.

- Doanh thu tài chính của Công ty trong năm chỉ bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng là 17.786.632 đồng, giảm 39.407.389 đồng tương ứng với tỷ lệ 221.56 % nên doanh thu hoạt động tài chính giảm chỉ phản ánh tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp tăng mà thôi. Tốc độ giảm của doanh thu tài chính ít hơn chi phí tài chính. Chi phí tài chính giảm nhiều là do chi phí lãi vay đã giảm 2.187.070.866 đồng tức giảm 78.3 %, trong năm 2010 Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn, đây là điều đáng phát huy.

- Trong năm chi phí quản lý doanh nghiệp 3.571.605.333 đồng tức là giảm 0.38 % so với năm 2009. Chi phí doanh nghiệp giảm góp phần làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng nhưng tốc độ giảm của chi phí quản lý doanh nghiệp chậm hơn tốc độ giảm của lợi nhuận gộp. Đây là nhược điểm của Công ty trong việc sử dụng chi phí quản lý doanh nghiệp chưa hiệu quả, công ty cần khắc phục trong thời gian tới.

Như vậy có thể thấy năm 2010 Công ty đã tăng cung cấp dịch vụ để tăng doanh thu thuần, điều đó chẳng những làm gia tăng lợi nhuận mà còn làm gia tăng tốc độ luân chuyển vốn. Trong kỳ, doanh thu tài chính giảm nhưng giảm ít hơn chi phí tài chính. Đó là ưu điểm mà doanh nghiệp cần phát huy. Tuy nhiên giá thành dịch vụ tăng với tốc độ cao hơn tốc độ tăng của doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhưng ít hơn tốc độ giảm của lợi nhuận gộp nên công ty cần chú ý tìm

biện pháp giảm giá thành dịch vụ và sử dụng chi phí quản lý hiệu quả hơn để không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

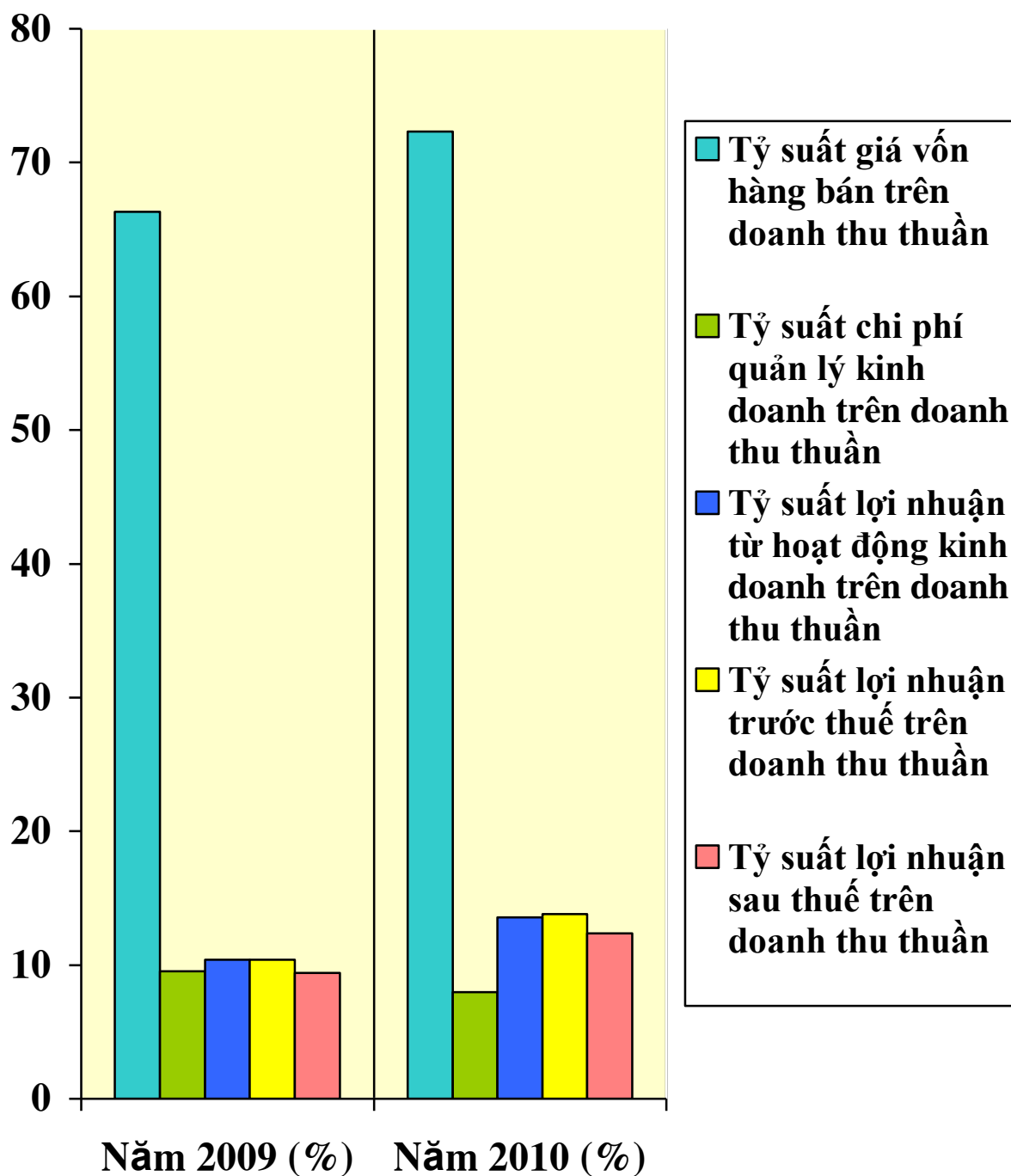
Sau khi tiến hành phân tích số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ta tiến hành tính toán phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí và các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (**Bảng 3.2**)

Bảng 3.2:

Bảng phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh

Nhóm	Chỉ tiêu	Năm 2009 (%)	Năm 2010 (%)	Tăng, giảm
1	Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	66.3	72.3	+6
	Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần	9.55	7.96	- 1.59
2	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần	10.41	13.56	+3.15
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	10.41	13.81	+3.4
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	9.41	12.37	+2.96

Biểu đồ 3.1: So sánh các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí và kết quả kinh doanh



Qua bảng phân tích cho thấy:

- Tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu năm 2010 bằng 72,3%: tổng số doanh thu thuần thu được trị giá vốn hàng bán chiếm 72.3 %, hay để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 72.3 đồng. So với năm 2009 tỷ suất này tăng 6 %. Chứng tỏ việc quản lý chi phí trong giá vốn hàng bán được thực hiện tốt.

- Tỷ suất chi phí quản lý kinh doanh trên doanh thu thuần năm 2010 là 7.96 %: chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng doanh thu thuần phải bỏ ra 7.96 đồng. So với năm trước chỉ tiêu này giảm 1.59 % cho thấy việc tiết kiệm chi phí quản lý kinh doanh đạt hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chỉ tiêu này năm 2010 là 13.56 % cho thấy trong năm cứ 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp thu được 13.56 đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này tăng 3.15 % so với năm trước cho thấy hiệu quả của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tăng lên.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần phản ánh kết quả của các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này năm 2010 là 13.81 % cho thấy cứ 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp thu được 13.81 đồng lợi nhuận trước thuế, năm 2009 chỉ tiêu này chỉ đạt 10.41 %, tăng 3.4 % càng chứng tỏ hiệu quả của hoạt động kinh doanh tăng lên.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần phản ánh kết quả cuối cùng hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này năm 2010 là 12.37 %, năm 2009 là 9.41 %, tăng 2.96 %.

Như vậy trong các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh, tất cả các chỉ tiêu đều phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ giao nhận vận tải theo xu hướng tốt. Công ty cần cố gắng phát huy nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo tăng trưởng bền vững.

3.2.3.2 Phân tích khả năng sinh lời

Hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời là một vấn đề được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm chú ý, bởi nó là vấn đề sống còn của mỗi doanh nghiệp. Các doanh nghiệp luôn đặt ra câu hỏi là làm sao để hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời đạt được trong kỳ cũng như các kỳ sau có sự tăng trưởng ổn định?

Để xác định xem hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty thế nào ta xét các tỷ số tài chính thông qua bảng phân tích các chỉ số tài chính (**Bảng 3.3**)

Bảng 3.3:

Bảng phân tích các chỉ số tài chính

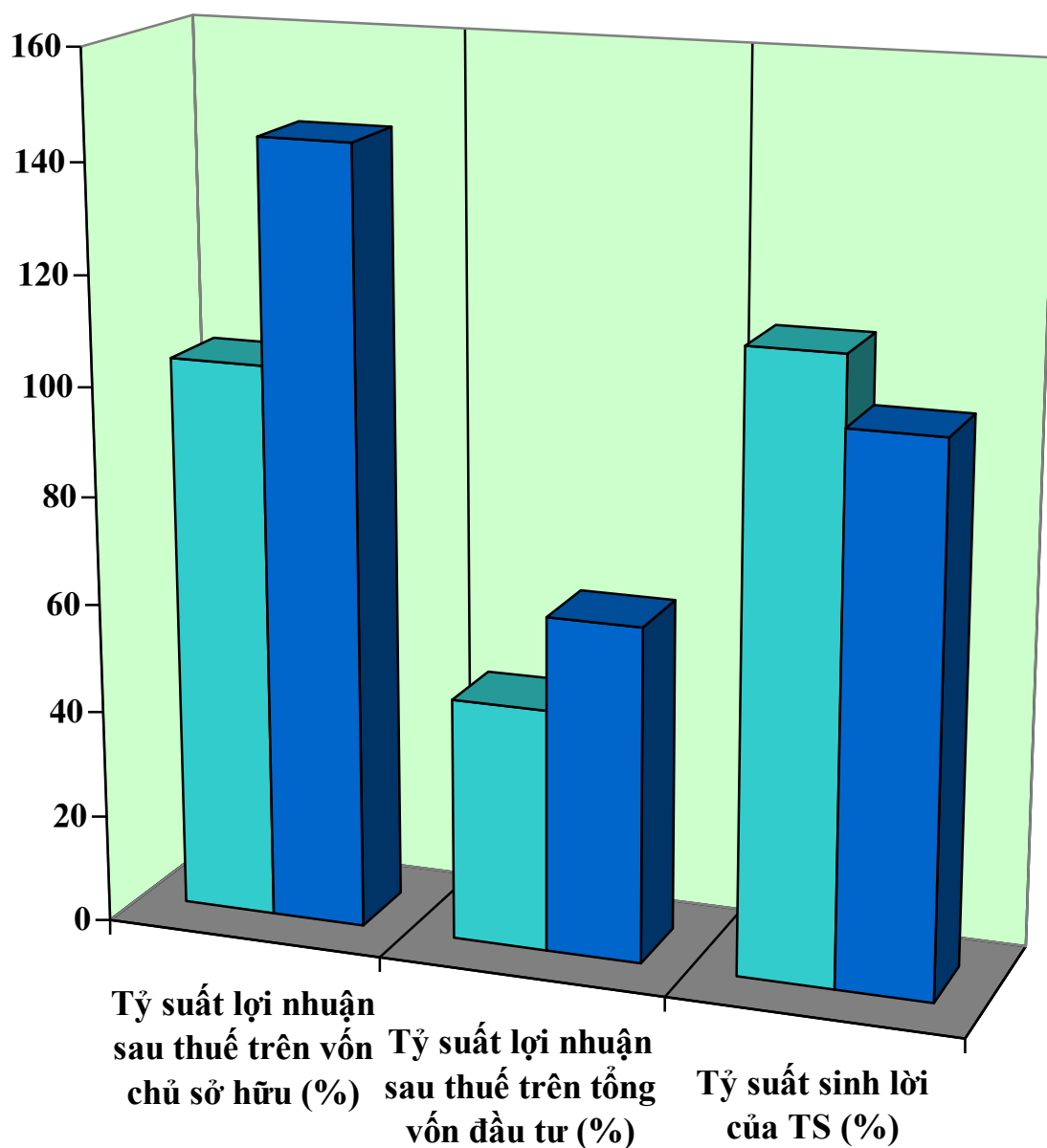
Chỉ tiêu	Cách xác định	2009	2010	Chênh lệch
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	10.41	13.81	+3.4
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	9.41	12.37	+2.96
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	103.1	143.86	+40.67
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn đầu tư (%)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$	45.1	62.2	+17.1
Tỷ suất sinh lời của TS (%)	$\frac{\text{Lãi vay phải trả} + \text{LNTT}}{\text{Tổng TS bình quân}}$	113.43	100.65	-12.78
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (lần)	$\frac{\text{Lãi vay phải trả} + \text{LNTT}}{\text{Lãi vay phải trả}}$	1.79	3.22	+1.43
Vòng quay vốn lưu động (lần)	$\frac{\text{DTT}}{\text{Vốn lưu động BQ}}$	10.95	11.63	+0.68

Trong đó:

Vốn chủ sở hữu Bình quân	=	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu đầu kỳ} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối kỳ}}{2}$
Vốn chủ sở hữu Bình quân năm 2009	=	$\frac{31.902.422.129 + 36.676.674.268}{2}$ $= 3.428.954.819$
Vốn chủ sở hữu Bình quân năm 2010	=	$\frac{36.676.674.268 + 40.481.295.075}{2}$ $= 3.857.898.467$
Vốn kinh doanh bình quân	=	$\frac{\text{Vốn kinh doanh Đầu kỳ} + \text{Vốn kinh doanh cuối kỳ}}{2}$
Vốn kinh doanh bình quân năm 2009	=	$\frac{72.623.328.374 + 84.166.983.407}{2}$ $= 7.839.515.589$
Vốn kinh doanh bình quân năm 2010	=	$\frac{84.166.983.407 + 94.387.377.973}{2}$ $= 8.927.718.069$

Tổng TS	=	Tổng TS đầu kỳ	+	Tổng TS cuối kỳ
Bình quân		2		
Tổng TS	=	72.623.328.374	+	84.166.983.407
Bình quân năm 2009		2		
	=	7.839.515.589		
Tổng TS	=	84.166.983.407	+	94.387.377.973
Bình quân năm 2010		2		
	=	8.927.718.069		
Vốn lưu động		Vốn lưu động đầu	+	Vốn lưu động cuối
Bình quân		kỳ		kỳ
	=	2		
		31.902.422.129	+	36.676.674.268
Vốn lưu động	=	2		
Bình quân năm 2009		3.428.954.819		
	=	36.676.674.268		
Vốn lưu động	=	36.676.674.268	+	40.481.295.075
Bình quân năm 2010		2		
	=	3.857.898.467		

Biểu đồ 3.2: So sánh các chỉ số tài chính



	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng vốn đầu tư (%)	Tỷ suất sinh lời của TS (%)
■ Năm 2009	103.1	45.1	113.43
■ Năm 2010	143.86	62.2	100.65

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần phản ánh trong 1 đồng doanh thu thuần mà Công ty thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Như vậy trong 1 đồng doanh thu thuần ở năm 2009 có 0,1041 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0941 đồng lợi nhuận sau thuế. Còn ở năm 2010 đạt cao hơn, hiệu quả hơn: trong 1 đồng doanh thu thuần có tới 0,1381 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,1237 đồng lợi nhuận sau thuế.

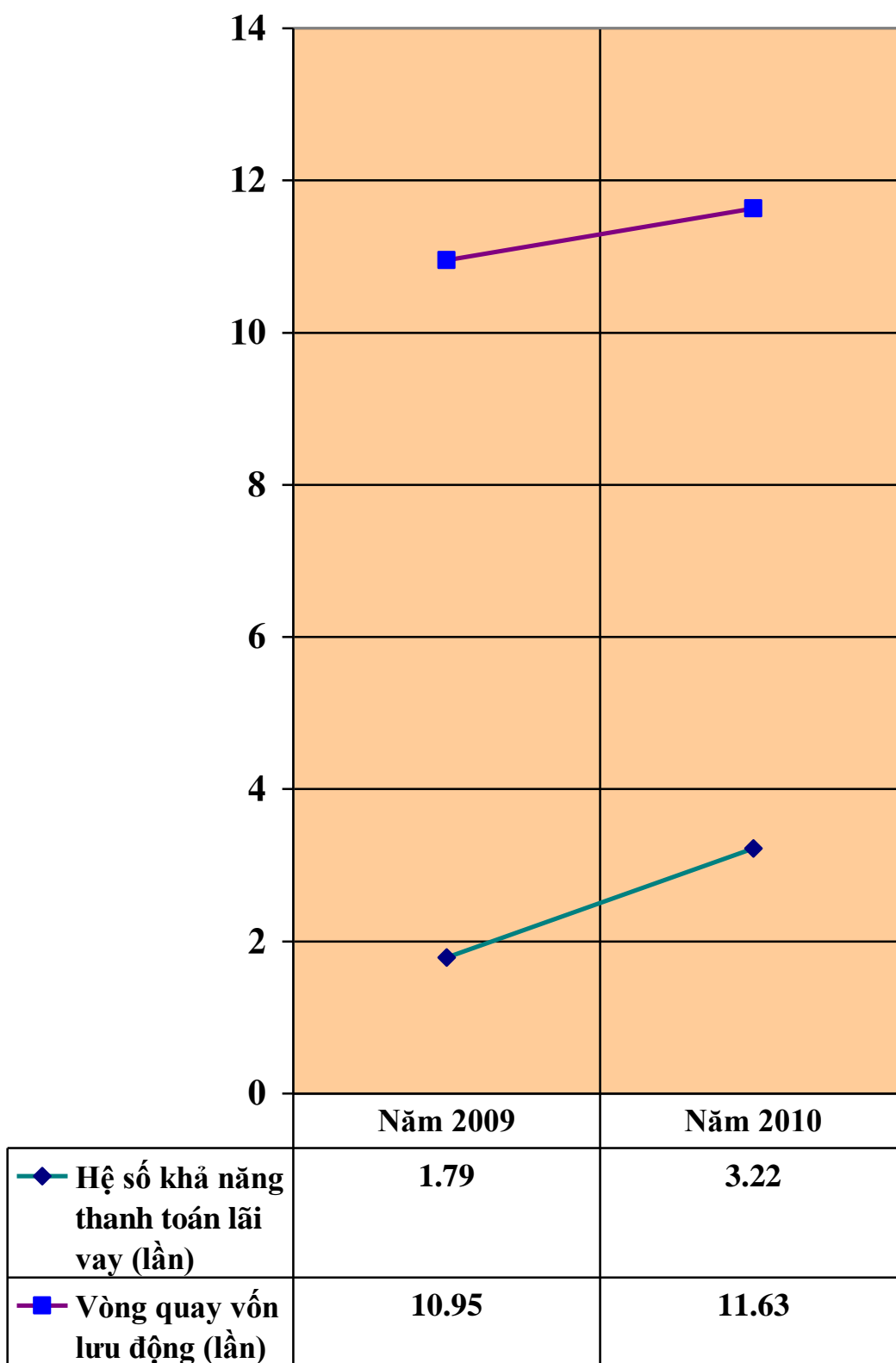
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu có nghĩa là 1 đồng vốn mà chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh sẽ tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Qua kết quả tính toán ở bảng trên ta thấy năm 2009 công ty sử dụng bình quân 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra 1,031 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2010 tạo ra 1,4386 đồng cao hơn năm 2009 là 0.4067 đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh bình quân cho biết trong 1 đồng vốn kinh doanh sẽ mang lại mấy đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy năm 2010 trong 1 đồng vốn kinh doanh mà Công ty bỏ ra mang lại 0,622 đồng lợi nhuận sau thuế; lớn hơn so với năm 2009 là 0,171 đồng.

So sánh giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, ta thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu lớn hơn. Sự khác nhau giữa hai chỉ tiêu này là do công ty có sử dụng vốn vay. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu năm 2010 là 143.86 %, trong khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh chỉ đạt 62.2 % chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn vay có hiệu quả nên đã khuếch đại được tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu cao hơn.

- Tỷ suất sinh lời của TS cho biết trong 1 đồng đầu tư vào tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2009, trong 1 đồng đầu tư vào TS tạo ra 1.1343 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Năm 2010 con số này giảm đi 12.78 %, tức là trong 1 đồng đầu tư vào TS chỉ tạo ra 1.0065 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu này giảm chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp giảm đi, nhưng vẫn lớn hơn lãi suất cho vay nên doanh nghiệp sử dụng vốn vay có hiệu quả và có khả năng thanh toán lãi vay.

Biểu đồ 3.3: So sánh hệ số thanh toán lãi vay và vòng quay vốn lưu động



- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay phản ánh khả năng chi trả lãi vay của doanh nghiệp bằng lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay. Chỉ số này > 1 chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng chi trả lãi vay. Hệ số thanh toán lãi vay năm 2010 là 3,22 lớn hơn năm 2009 là 1,79. Điều đó chứng tỏ khả năng sinh lời của doanh nghiệp càng lớn.

- Vòng quay vốn lưu động cho biết bình quân cứ 1 đồng vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Năm 2009, trong 1 đồng vốn lưu động tạo ra 10,98 đồng doanh thu. Năm 2010 chỉ tiêu này tăng lên 0.68 lần, tức là trong 1 đồng vốn lưu động tạo ra 11.63 đồng doanh thu \rightarrow số vòng lưu chuyển vốn lưu động càng lớn chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng nhanh, doanh thu bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ tăng, vốn lưu động của doanh nghiệp không bị ứ đọng làm giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Qua phân tích các chỉ số tài chính trên ta thấy rằng Công ty đã sử dụng đồng vốn kinh doanh một cách có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cho Công ty. Hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của Công ty có xu hướng tốt.